

PHẦN SINH LÝ BỒNH TRẠNG BỒNH ĐOẠN I CẤP NG

BÀI 1: GIỚI THIỆU MÔN HỌC

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

Câu 1. Môn Sinh lý bệnh trang bị cho học viên:	Đ	S
1. Cách chẩn đoán bệnh		
2. Sự thay đổi chức năng các cơ quan khi bệnh		
3. Quy luật của bệnh nói chung.		
4. Các biện pháp nâng cao sức đề kháng của cơ thể		
5. Các quy luật của cơ thể bệnh		
Câu 2. Tính chất môn Sinh lý bệnh	Đ	S
1. Là môn học có tính lý luận		
2. Là môn cơ sở của lâm sàng		
3. Là môn soi sáng lâm sàng		
4. Là cơ sở của Y học hiện đại		
5. Chủ yếu là môn học tiếp theo của sinh lý học, hóa sinh		
Câu 3. Các môn học liên quan trực tiếp, cận kề với môn SLB	Đ	S
1. Giải phẫu		
2. Sinh lý học		
3. Dược lý		
4. Hóa sinh		
5. Giải phẫu bệnh		
Câu 4. Những môn liên quan đến nội dung môn SLB	Đ	S
1. Vi sinh Y học		
2. Phẫu thuật thực hành		
3. Sinh học tế bào di truyền		
4. Ký sinh Y học		
5. Hóa học, vật lý		
Câu 5. Phương pháp thực nghiệm	Đ	S
1. Gây mô hình bệnh lý trên động vật		
2. Là phương pháp của riêng môn SLB		
3. Tuân thủ các bước: nêu giả thuyết, quan sát, chứng minh		
4. Tuân thủ các bước: Quan sát, nêu giả thuyết, chứng minh		
5. Tuân thủ các bước: nêu giả thuyết, chứng minh, quan sát		
Câu 6. Phương pháp thực nghiệm	Đ	S
1. Biện Y học thực nghiệm thuật thành khoa học		
2. Là phương pháp cơ sở trong lâm sàng		
3. Là phương pháp cơ sở trong nghiên cứu khoa học		
4. Là một phương pháp của Y học cơ bản nghiên cứu hiện đại		
5. Là một phương pháp của chuyên ngành Y học cơ sở		
Câu 7. Những điều kiện có khi quan sát.	Đ	S
1. Phải có trong đầu một giả thuyết định hướng		
2. Quan sát từ xa		
3. Quan sát khách quan, trung thực		
4. Quan sát chủ yếu từ thực tế cho cán bộ làm nghiên cứu học		

5.Còn cù không cùn thiết cho công việc quan sát		
Câu 8. Giớ thuyết khoa hợc	Đ	`S
1.Mang nộg tính chệ quan		
2.Mớ i gớ thuyết đầu phớ i nghi ngờ		
3.Gặ thuyết chặ a mang lớ i lớ i ích gớ khi chặ a đầu c chộg minh		s
4.Phớ i có kiế n thợc, biế t phân tích, tộg hợ p các hiế n tợg mớ t cách khoa hợc mớ i có gớ thuyết hợ p lý		
5.Chợ có nhợg ngợg lớ i có kinh nghiế m lâu năm mớ i nêu đầu c gớ thuyết		s
Câu 9. Nớ i dung môn SLB	Đ	S
1.Chợ gợm mớ t sợ khẩ niế m đầu c cộg vớ bợnh		
2.Chợ gợm SLB mớ t sợ quá trình bợnh lý điế n hình		
3.Gợm cợ mớ t sợ khẩ niế m chung vớ bợnh và mớ t sợ quá trình bợnh lý điế n hình		
4.Chợ gợm SLB các bợnh lý cợ thợ cặ a các cợ quan hợ thợg		
5.Gợm SLB đầu c cộg và SLB cợ quan		

Phớ n 2: Câu hợ i nhiệ u lặ a chợ n (MCQ)

Hặ chợ n mớ t ý đúng nhợ t trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn chợ cái đầu gợ trợ c ý đợ.

Câu 1. Sinh lý bợnh là

- A.Môn hợc vớ chợ c năng
- B. Môn hợc vớ cợ chợ
- C.Môn hợc vớ quy luậ t hoặ t đầu gợ a cợ thợ bợ bợnh
- D.Môn hợc trang bợ lý luậ n
- E.Môn hợc vớ cợ chợ bợnh sinh

Câu 2. Sinh lý bợnh trang bợ cho sinh việ n

- A.Các nguyên nhậ n và đầu u kiế n gây bợnh
- B. Phợg ng phắ p phát hiế n bợnh
- C.Vặ sao bợ bợnh, bợnh điế n biế n ra sao
- D.Phợg ng phắ p xợ trợ bợnh
- E.Phợg ng phắ p phợng bợnh

Câu 3. Vớ trợ môn Sinh lý bợnh

- A.Hợc cộg vớ i các môn y cợ sợ khắ c
- B. Hợc sau các môn sinh lý hợc, hóa sinh
- C.Hợc cộg vớ i môn đầu c lý, phợu thuậ t thợc hành
- D.Hợc trợ cợ các môn lâm sắ g
- E.Cộg vớ i môn gớ i phợu bợnh tợo ra môn bợnh hợc

Câu 4. Mợc tiệ u môn SLB trong chợg ng trồg đầu tợo

- A.Trang bợ lý luậ n Y hợc
- B.Trang bợ kiế n thợc cợ sợ
- C.Soi sắ g công tá c chợ n đắ n
- D.Rệ n luyệ n Y đầu c
- E.Trang bợ phợg ng phắ p nghiệ n cợ u

Câu 5. Phợg ng phắ p thợc nghiế m

- A.Chợ á p đầu gợ tợ t trong nghiệ n cợ u sinh lý bợnh
- B. Chợ dùng cợ thợ đầu gợ t thay cho cợ thợ ngợ gợ i
- C.Khợg á p đầu gợ t trong nghiệ n cợ u vớ t lý , hóa hợc
- D.Các câu A,B,C trệ n đầu sắ i
- E.Các câu A,B,C trệ n đầu đúng

Câu 6 Hợc xợg sinh lý bợnh, sinh việ n phợ i

- A.Trồg bày đầu c tợ t cợ các nguyên nhậ n gây bợnh
- B.Mô tợ đầu c các trợ u chợg cợ a bợnh
- C.Trồg bày đầu c các xét nghiế m cợ n lâm sắ g cợ a bợnh
- D.Trồg bày cợ chợ quá trồg điế n biế n cợ a bợnh
- E.Trồg bày đầu c các phợg ng phắ p đầu u trợ bợnh

Phớ n 3: Câu hợ i trợ lợ i ngợ ngợ n (S/A-QROC)

Hặ viế t bợ sung vào chợ cợ n đầu trợg (...) các ký hiệ u, các tợ, cợ m tợ, hoặ c câu thợch hợ p

Câu 1. Trong khoá trồg đầu tợo cán bợ Y tợ, mợc tiệ u môn hợc SLB:

1. Trang bị.....ly luận.....
2. Soi sáng.....thực hành.....
- Câu 2.** Môn học SLB là môn (1) **tiền lâm sàng**....., th...ng ph...i h...c sau các môn(2) **...y học cơ sở**.....
- Câu 3.** Ba bước cơ bản để tiến hành thực nghiệm
- 1.....quan sát.....
- 2.....neu gt.....
- 3.....cm.....
- Câu 4.** Ba đặc tính quan trọng của bước quan sát khi tiến hành thực nghiệm, nghiên cứu khoa học và khám bệnh
- 1.....tỉ mỉ.....
- 2.....kq.....
- 3.....tt.....

BÀI 2. KHÁI NIỆM VÀ BỆNH

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

CÂU 1. KHÁI NIỆM BỆNH (HÌU BỆNH LÀ GÌ?) CHỌN PHÁP THUẬT C VÀO	Đ	S
1.Sự phát triển kinh tế xã hội		
2.Sự phát triển dân trí của cộng đồng		
3.Sự phát triển KH KT của thế giới		
4.Thực tiễn quan (quan điểm triết học) của thế giới		
5.Pháp thuật của 4 yếu tố trên		
Câu 2. Y học cổ truyền Việt Nam	Đ	S
1.Được đào, đúc lập, cùng ra đời với Y học cổ truyền T. Quốc		
2.Là nền tảng của Y học cổ truyền Trung Quốc		
3.Bắt nguồn từ Y học cổ truyền T. Quốc		
4.Có sáng tạo về lý, pháp		
5.Chịu ảnh hưởng lớn của Y học cổ truyền T. Quốc		
Câu 3. Hypocrit với Y học	Đ	S
1.Là ông tổ của Y học cổ truyền phương Tây		
2.Là ông tổ của Y học thực tiễn		
3.Y lý được xây dựng dựa trên sự suy luận từ triết học		
4.Y lý dựa trên thành tựu giải phẫu học và sinh lý học		
5.Y lý tạo điều kiện kiểm tra bằng thực nghiệm		
Câu 4. Định nghĩa về bệnh	Đ	S
1.Định nghĩa khái quát ít ích cho thực tiễn		
2.Định nghĩa phải căn cứ vào nguyên nhân gây bệnh		
3.Định nghĩa phải dựa vào hậu quả của bệnh		
4.Định nghĩa phải căn cứ vào bản chất của bệnh	D	
5.Định nghĩa phải căn cứ vào triệu chứng đặc trưng của bệnh		
Câu 5. So sánh quá trình bệnh lý và trạng thái bệnh lý	Đ	S
1.Một bên có quá trình, một bên thì đối tượng		
2.Một bên thể rõ sự diễn biến, một bên khó thấy		
3.Có quá trình bệnh lý là có bệnh		
4.Có trạng thái bệnh lý nghĩa là có bệnh		
5.Một bên cấp tính, một bên mãn tính		
Câu 6. Quan niệm bệnh quan trọng nhất của thế kỷ XIX	Đ	S
1.Bệnh do do loãn hoạt động thần kinh		
2.Bệnh do rối loạn hoạt động tâm thần		

3. Bệnh do rối loạn cấu trúc tế bào		
4. Bệnh do rối loạn hình dáng định nơi môi		
5. Bệnh do rối loạn hoạt động nơi tế bào		
Câu 7. Nhận thức về bệnh của cán bộ Y tế	Đ	S
1. Bệnh là một cân bằng mới bên vững		
2. Bệnh là một cân bằng mới do biến đổi		
3. Bệnh làm cơ thể đổ bệnh tác động bởi các Stress		
4. Bệnh làm giảm khả năng lao động, năng suất lao động		
5. Bệnh làm tăng sức đề kháng của cơ thể		
Câu 8. Các cách phân loại bệnh đã và đang sử dụng	Đ	S
1. Phân loại theo nguyên nhân gây bệnh		
2. Phân loại theo triệu chứng cơ năng		
3. Phân loại theo cơ quan bệnh		
4. Phân loại theo cơ chế bệnh sinh		
5. Phân loại bệnh theo các chuyên khoa, theo giới, theo tuổi		

Phần 2: Câu hỏi thi vấn đáp (MCQ)

Hãy chọn một ý đúng nhất trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn cái đúng trong ý đó.

Câu 1. Quan niệm bệnh thời kỳ cổ đại phụ thuộc vào

- A. Trình độ phát triển kinh tế thời kỳ đó
- B. Trình độ văn hóa, phong tục tập quán của thời kỳ đó
- C. Trình độ chữa bệnh của các thầy thuốc thời kỳ đó
- D. Trình độ chữa bệnh của thời kỳ đó**
- E. Trình độ khoa học của thời kỳ đó

Câu 2. Y học phương Đông

- A. Thời cổ đại là Y học cổ truyền của Trung Quốc**
- B. Được tiếp nhận từ nhiều nền Y học khác nhau của các nước phương Đông
- C. Dựa trên thành quả Y học cổ truyền của các nước phương Tây
- D. Dựa trên Y học hiện đại của phương Tây.
- E. Ra đời sau Y học phương Tây

Câu 3. Y học cổ truyền dân tộc nước ta

- A. Được tiếp thu từ Y học cổ truyền Trung Quốc
- B. Ra đời cùng lúc với Y học cổ truyền Trung Quốc
- C. Bị người nước ngoài xâm lược truyền Trung Quốc**
- D. Tiếp nhận kinh nghiệm chữa bệnh dân gian
- E. Tiếp thu một phần Y học cổ truyền Trung Quốc

Câu 4. Sự phát triển của Y học phương Đông hiện nay

- A. Y lý đã mang tính duy vật biện chứng
- B. Đã được hiện đại hóa hoàn toàn
- C. Đã chữa được các bệnh nan y mà Y học phương Tây không chữa được
- D. Cơ bản vẫn là Y học cổ truyền**
- E. Đã hòa đồng với Y học phương Tây

Câu 5. Lý do nhiều nước phương Tây không sử dụng Y học cổ truyền

- A. Vì họ không hề có Y học cổ truyền
- B. Vì họ cho Y học cổ truyền không có tính khoa học, chỉ là kinh nghiệm
- C. Vì Y học cổ truyền của họ đã phát triển thành Y học hiện đại**
- D. Vì họ cho Y học cổ truyền không có tính duy vật biện chứng
- E. Vì các nhà Y học thiêu tình thương dân tộc mình

Câu 6. Y học cổ truyền tiến lên hiện đại là nhờ

- A. Sự tiến bộ kỹ thuật của các phương pháp, kỹ thuật chữa bệnh
- B. Có lý luận hiện đại
- C. Có thực nghiệm khoa học**
- D. Có tinh thần cách mạng trong khoa học
- E. Có sự phát triển của khoa học kỹ thuật nói chung

Câu 7. Yêu cầu cơ bản nhất mà người thầy thuốc cần phải tập trung giữ quy tắc trong một bệnh

- A. Bệnh làm giảm khả năng thích nghi
- B. Bệnh làm giảm khả năng lao động, sức tập
- C. Bệnh làm giảm khả năng tiếp thu tác nhân gây bệnh

D. Bệnh làm tổn thương cấu trúc, rối loạn chức năng của các mô
E. Bệnh làm rối loạn chức năng và tinh thần, sự hòa nhập xã hội

Câu 8. Định nghĩa nào về bệnh không đem lại lợi ích cho thực tế

- A. Định nghĩa khái quát mang tính chất triết học
- B. Định nghĩa bệnh như một đơn vị phân loại: rối loạn chức năng
- C. Định nghĩa bệnh bao hàm cả khái quát và cụ thể
- D. Đúng cả
- E. Sai cả

Phần 3: Câu hỏi trắc nghiệm (S/A-QROC)

Hãy viết bổ sung vào chỗ còn trống (....) các ký hiệu, các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp

Câu 1. Bệnh thường xuất hiện khi có:

- 1. Rối loạn về...**cấu trúc**.....
- 2. Rối loạn về...**chức năng**.....

Câu 2. Hai quan niệm bệnh quan trọng và đáng chú ý nhất ở thế kỷ XIX:

- 1. Bệnh lý...**tổ**.....
- 2. Rối loạn...**hàng dinh dưỡng**.....

Câu 3. Các thời kỳ của bệnh

- 1...**u bệnh**.....
- 2. Khởi phát
- 3...**toan phát**.....
- 4. Kết thúc

Câu 4. Những yêu cầu cần thiết phải có để xác định một bệnh cụ thể

- 1. Sự bất thường về cấu trúc và chức năng
- 2...**biểu hiện chung đặc trưng**.....

BÀI 3. KHÁI NIỆM VỀ BỆNH NGUYÊN (BỆNH CĂN)

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

Câu 1. Nguyên nhân gây bệnh	Đ	S
1. Nguyên nhân quy định tính đặc trưng của bệnh		
2. Bệnh xuất hiện khi có nguyên nhân tác động lên cơ thể		
3. Có rất ít bệnh tự phát sinh		
4. Một tập hợp đầy đủ các điều kiện có thể làm bệnh phát sinh		
5. Nguyên nhân do gây bệnh nếu có nhiều điều kiện thuận lợi		
Câu 2. Nguyên nhân gây bệnh	Đ	S
1. Có bệnh là phải có nguyên nhân		
2. Có nhiều bệnh chưa tìm được nguyên nhân		
3. Nguyên nhân phát huy tác động khi có các điều kiện cần thiết		
4. Có nguyên nhân tự phải có bệnh		
5. Mọi nguyên nhân gây một bệnh, mọi bệnh do một nhân		
Câu 3. Nguyên nhân gây bệnh	Đ	S
1. Phần lớn nguyên nhân gây bệnh nằm ngoài cơ thể		
2. Có một nguyên nhân là bệnh xuất hiện ngay		
3. Một nguyên nhân có thể gây ra nhiều bệnh		
4. Nguyên nhân nào muốn gây bệnh cũng đòi hỏi đầy đủ điều kiện		
5. Học thuyết bệnh nguyên có tác động kích thích sự tìm tòi nghiên cứu		
Câu 4. Nguyên nhân và điều kiện gây bệnh	Đ	S
1. Điều kiện gây bệnh hoàn toàn thuộc ngoài môi		

2. Nguyên nhân và điều kiện có vai trò gây bệnh như nhau		
3. Một nguyên nhân xâm nhập vào một cơ thể chỉ gây một bệnh		
4. Nguyên nhân của bệnh này có thể trở thành điều kiện của bệnh kia		
5. Điều kiện của bệnh này có thể trở thành nguyên nhân của bệnh kia		
Câu 5. Nguyên nhân, điều kiện gây bệnh và bệnh	Đ	S
1. Phôi thai từ một điều kiện thì nguyên nhân mới gây một bệnh		
2. Tất cả các bệnh xảy ra trên một người đều có chung các điều kiện		
3. Phôi thai cũng được xếp vào đó, khiến gây bệnh		
4. Thế hệ được xếp vào nguyên nhân gây bệnh		
5. Điều kiện luôn luôn tạo thuận lợi cho nguyên nhân phát huy tác động gây bệnh		
Câu 6. Nguyên nhân và bệnh	Đ	S
1. Bệnh nặng hay nhẹ hoàn toàn do nguyên nhân quyết định		
2. Hầu quả của bệnh này có thể là nguyên nhân của bệnh kia		
3. Nguyên nhân và bệnh xuất hiện cùng thời gian		
4. Điều kiện có thể làm thay đổi hệ quả của bệnh		
5. Nguyên nhân khác nhau thì hệ quả bệnh cũng khác nhau		
Câu 7. Nguyên nhân và bệnh	Đ	S
1. Nguyên nhân nào thì đến đến hệ quả (bệnh) này		
2. Có nhiều bệnh không có nguyên nhân		
3. Có nhiều bệnh chỉ tìm được nguyên nhân		
4. Cùng một tên bệnh có thể do hai hay nhiều nguyên nhân gây ra		
5. Hai bệnh khác tên có thể do cùng một nguyên nhân		
Câu 8. Hiện nay, số lượng các bệnh chưa biết nguyên nhân	Đ	S
1. Tất cả các bệnh đều đã biết nguyên nhân		
2. Còn rất ít bệnh chưa biết nguyên nhân		
3. Còn nhiều bệnh chỉ tìm được nguyên nhân đích thực		
4. Có một số bệnh đã tìm được nguyên nhân mà trước đây không biết		
5. Rất nhiều bệnh không thể tìm được nguyên nhân chính		

Phần 2: Câu hỏi và bài tập (MCQ)

Hãy chọn một ý đúng nhất trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn chữ cái đúng thích hợp.

Câu 1. Định nghĩa bệnh nguyên

- A. Yếu tố quyết định tính đặc trưng của bệnh
- B. Yếu tố chủ yếu làm bệnh phát sinh
- C. Yếu tố quyết định số diễn biến của bệnh
- D. Yếu tố gây ra bệnh
- E. Yếu tố quyết định hệ quả của bệnh

Câu 2. Nguyên nhân gây bệnh

- A. Quyết định gây ra bệnh
- B. Quyết định tính đặc trưng của bệnh
- C. Quyết định gây ra bệnh và tính đặc trưng của bệnh
- D. Quyết định số diễn biến của bệnh
- E. Tất cả 4 ý trên đều đúng

Câu 3. Yếu tố xã hội

- A. Là một nguyên nhân gây bệnh
- B. Là yếu tố làm thay đổi vai trò của nguyên nhân gây bệnh
- C. Là một điều kiện gây bệnh
- D. Cả 3 ý trên đều đúng
- E. Cả 3 ý trên đều không đúng

Câu 4. Thế hệ

- A. Làm thay đổi tính đặc trưng của bệnh

B. Làm thay đổi bộ n chít c a nguyên nhân gây b nh

C. Làm b nh khó phát sinh

D. Làm b nh d phát sinh

E. Làm b nh d h c khó phát sinh

Câu 5. B nh di truy n

A. Không có nguyên nhân

B. Do sai sót trong c u trúc ADN

C. Do sai sót c a ARN

D. Do r i l o n v s l o n g và chít l o n g nhi m s c th

E. Do r i l o n c u trúc c a ty th

Câu 6. Nguyên nhân gây b nh chính hi n nay đ i v i n c ta

A. Y u t c h c

B. Y u t v t lý

C. Y u t hóa h c

D. Y u t sinh h c

E. Y u t môi tr ng, dinh d ng

Ph n 3: Câu h i tr i ng n (S/A-QROC)

Hãy vi t b sung vào ch c n đ tr ng (...) các ký hi u, các t , c m t , ho c câu thích h p

Câu 1. Ba thuy t v b nh nguyên trong quá kh

1...thuyet nguyen nhan don thuan...

2.Thuy t đi u ki n gây b nh

3...thuyet the tang.....

Câu 2. Quan h gi a nguyên nhân và đi u ki n gây b nh

1.Nguyên nhân (1)...quyet dinh.....gây b nh

2.Đi u ki n (1)...tao thuan loicho (3)...nguyen nhan.....

Câu 3. Quan h nh n qu gi a nguyên nhân và b nh

1.Có b nh thì ph i có (1)...nguyen nhan.....

2.Có (2) nguyen nhan.....ch a h n đã có (3)...benh.....

Câu 4. Nguyên nhân và b nh

1.M t nguyên nhân có th gây ra...nhieu benh

2.M t b nh có th do ...nhieu nguyen nhan.....

Câu 5. Nh ng nguyên nhân bên ngoài gây b nh th ng g p

1co hoc.....

2.V t lý

3 hoa hoc

4 sinh hoc.....

5.Môi tr ng

BÀI 4. KHÁI NI M V B NH SINH

Ph n 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh đ u X vào c t Đ n u cho là đúng, đánh đ u X vào c t S n u cho là sai

Câu 1. B nh nguyên-B nh sinh	Đ	S
1.Trong m t s tr ng h p b nh nguyên ch làm vai trò m màn, b nh sinh t phát tri n		
2. B nh nguyên luôn đi kèm v i b nh sinh trong m i tr ng h p b nh lý		
3.Di n bi n sau khi b b ng do nhi t đ d n đ t		
4.Di n bi n c a b nh không theo quy lu t mà ph thu c b nh nguyên		
5.B nh sinh trong nhi m khu n và nhi m đ c g n li n v i s t n t i c a b nh nguyên		
Câu 2. B nh sinh t phát tri n không ph thu c b nh nguyên	Đ	S
1.S c ch n th ng		
2.S c b ng		
3.S c ph n v do thu c		
4.S c do đi n		
5.S c do nhi m khu n, nhi m đ c		

Câu 3. B₀nh sinh	Đ	S
1.Quá trình b ₀ nh sinh hoàn toàn ph ₀ thu ₀ c vào b ₀ nh nguyên		
2.Quá trình b ₀ nh sinh không ph ₀ thu ₀ c vào y ₀ u t ₀ môi tr ₀ ng		
3.Ch ₀ đ ₀ dinh d ₀ ng, chăm sóc ₀ nh h ₀ ng đ ₀ n b ₀ nh sinh		
4.M ₀ i b ₀ nh th ₀ ng c ₀ quá trình b ₀ nh sinh đ ₀ c tr ₀ ng		
5.Cùng m ₀ t b ₀ nh , cùng m ₀ t cách k ₀ t thúc		
Câu 4. B₀nh sinh	Đ	S
1.Cùng m ₀ t b ₀ nh nguyên c ₀ th ₀ gây hai quá trình b ₀ nh sinh khác nhau		
2.Nhi ₀ u tr ₀ ng h ₀ p, b ₀ nh nguyên đ ₀ c lo ₀ i tr ₀ nh b ₀ nh sinh v ₀ n ti ₀ p t ₀ c		
3.Li ₀ u l ₀ ng, c ₀ ng đ ₀ , đ ₀ c l ₀ c c ₀ a b ₀ nh nguyên ít ₀ nh h ₀ ng t ₀ i b ₀ nh sinh		
4.Đ ₀ ng xâm nh ₀ p c ₀ a b ₀ nh nguyên không ₀ nh h ₀ ng g ₀ i đ ₀ n b ₀ nh sinh		
5.Th ₀ i gian ti ₀ p xúc B.nguyên không ₀ nh h ₀ ng đ ₀ n B. sinh		
Câu 5. B₀nh sinh	Đ	S
1.Ph ₀ n ₀ ng c ₀ a t ₀ ng ng ₀ i ₀ nh h ₀ ng đ ₀ n b ₀ nh sinh		
2.Tr ₀ ng thái th ₀ n kinh, tâm th ₀ n tác đ ₀ ng nhi ₀ u đ ₀ n B. sinh		
3.Cùng m ₀ t b ₀ nh thì b ₀ nh sinh gi ₀ ng nhau ₀ nam và n ₀		
4.Cùng m ₀ t b ₀ nh thì b ₀ nh sinh gi ₀ ng nhau ₀ m ₀ i th ₀ i i ti ₀ t, m ₀ i nhi ₀ t đ ₀		
5.B ₀ nh sinh ph ₀ thu ₀ c vào cách đi ₀ u tr ₀		
Câu 6. Ph₀n ₀ng tính c₀a c₀ th₀	Đ	S
1. ₀ nh h ₀ ng qua l ₀ i không rõ r ₀ t v ₀ i quá trình b ₀ nh sinh		
2.Tính ph ₀ n ₀ ng ph ₀ thu ₀ c vào tr ₀ ng thái th ₀ n kinh-n ₀ i ti ₀ t		
3.Ph ₀ n ₀ ng tính r ₀ t ít liên quan đ ₀ n di truy ₀ n		
4.Ch ₀ ng t ₀ c, đ ₀ a lý, khí h ₀ u c ₀ m ₀ t vai trò nh ₀ t đ ₀ nh đ ₀ i v ₀ i ph ₀ n ₀ ng tính		
5.Các n ₀ i ti ₀ t t ₀ ít c ₀ vai trò chỉ ph ₀ i ph ₀ n ₀ ng tính		
Câu 7. Ph₀n ₀ng tính c₀a c₀ th₀	Đ	S
1.Tình tr ₀ ng mi ₀ n đ ₀ ch c ₀ th ₀ không thu ₀ c ph ₀ n ₀ ng tính		
2.Ph ₀ n ₀ ng tính c ₀ a cá th ₀ ch ₀ ph ₀ thu ₀ c di truy ₀ n		
3.Tình tr ₀ ng s ₀ c kh ₀ e liên quan đ ₀ n ph ₀ n ₀ ng tính		
4.Các cá th ₀ khác nhau s ₀ c c ₀ cùng ph ₀ n ₀ ng tính tr ₀ c m ₀ t nguyên nhân gây b ₀ nh		
5.Tính ph ₀ n ₀ ng quy ₀ t đ ₀ nh cách k ₀ t thúc b ₀ nh		
Câu 8. Vòng xo₀n b₀nh lý	Đ	S
1.M ₀ i b ₀ nh là m ₀ t quá trình nh ₀ t quán, chia ra t ₀ ng giai đ ₀ n là nhân t ₀ o		
2.Không c ₀ vòng xo ₀ n lu ₀ n qu ₀ n n ₀ u N. nhân b ₀ lo ₀ i tr ₀		
3.Giai đ ₀ n (kh ₀ u) tr ₀ c phát tri ₀ n đ ₀ y đ ₀ là t ₀ n đ ₀ hình thành và xu ₀ t h ₀ n c ₀ a giai đ ₀ n (kh ₀ u) sau		
4.Vòng xo ₀ n b ₀ nh lý là s ₀ t ₀ duy trì b ₀ nh		
5.Đ ₀ lo ₀ i tr ₀ vòng xo ₀ n c ₀ n c ₀ s ₀ can thi ₀ p		
Câu 9. K₀t thúc b₀nh	Đ	S
1.Kh ₀ i b ₀ nh không hoàn toàn coi nh ₀ chuy ₀ n sang m ₀ n tính		
2.Đ ₀ l ₀ i di ch ₀ ng coi nh ₀ là chuy ₀ n sang m ₀ n tính		
3.Nhi ₀ u b ₀ nh không bao g ₀ i chuy ₀ n sang m ₀ n tính		
4.Di ch ₀ ng c ₀ a b ₀ nh h ₀ u nh ₀ không t ₀ i n tr ₀ n		
5.Ch ₀ c ₀ th ₀ c ₀ p c ₀ u ph ₀ c h ₀ i n ₀ u ch ₀ a đ ₀ n giai đ ₀ n ch ₀ t lâm sàng		

Ph₀n 2: Câu h₀i nhi₀u l₀a ch₀n (MCQ)

Hãy ch₀n m₀t ý đ₀ng nh₀t trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn ch₀ cái đ₀ng tr₀c ý đ₀.

Câu 1. Vai trò ḅnh nguyên đ̣i ṿi ḅnh sinh

- A.Ṃ màn
- B.Ḍn đ̣t
- C.Quỵt đ̣nh khâu ḳt thúc ḅnh
- D.Gây ra ḅnh
- E.Ṭt c̣ đ̣u đúng

Câu 2. Ḅnh sinh cḥ ḅ chi pḥi ḅi

- A.Nguyên nhân gây ḅnh
- B.Tḥ ḷc, ṣ c kḥe ng̣ i ḅnh
- C.Tính pḥn ng c̣a ṭng ng̣ i
- D.Họt đ̣ng tḥn kinh, ṇi ṭt
- E.Ḅ chi pḥi ḅi ṭt c̣ các ỵu ṭ nêu trên

Câu 3. Hai ng̣ i ḅ nhịm ḷnh nḥng cḥ có ṃt ng̣ i ḅ viêm pḥi. Viêm pḥi c̣a ng̣ i đó ṛt có tḥ do

- A.Tḥ ḷc kém
- B.Nhịm ḷnh
- C.Đ̣ kháng kém
- D.Nhịm khụn (pḥ c̣u cḥng ḥn)
- E.Do tḥ ṭng nḥy c̣m ṿi ḷnh

Câu 4. Trong ṃt ṿ ḍch, ṃt ng̣ i ṃc ḅnh nḥng địn bịn c̣a ḅnh và các trịu cḥng không địn hình, có tḥ do

- A.Do tḥ ṭng
- B.Do cḥng vi sinh gây ḍch có đ̣c tính tḥp
- C.Do đ̣c c̣m ịn ḍch đ̣y đ̣
- D. Đúng c̣
- E.Sai c̣

Câu 5. Vòng xọn ḅnh lý

- A.Cḥ g̣p trong ḅnh c̣p tính
- B.Cḥ g̣p trong ḅnh ṃn tính
- C.Cḥ g̣p khi tḥ ḷc suy kịt
- D.G̣p c̣ ḅnh c̣p tính và ṃn tính
- E.Ḅn ý trên đ̣u đúng

Câu 6. Các tác nhân đ̣i ị đây không bao gị gây đ̣c ḅnh dù ṣ đ̣ng lịu cao và kéo dài

- A.Oxy
- B.Vitamin
- C.Các mụi
- D.Đúng c̣
- E.Sai c̣

Câu 7. Ḅnh c̣c ḅ-Ḅnh toàn thân

- A.Ṃi ḅnh c̣c tḥ là ḅnh c̣c ḅ c̣a ṃt c̣ quan, ṃt ḅ pḥn xác đ̣nh
- B.Ṃt ḅnh dù c̣c ḅ cũng là ḅnh c̣a toàn thân
- C.Không có ḅnh c̣c ḅ mà cḥ có ḅnh toàn thân
- D. Ba ý trên đúng trong đa ṣ các ḅnh
- E.Ba ý trên đ̣u đúng cho ṭt c̣ các ḅnh

Pḥn 3: Câu ḥi ị tṛ ḷ ị ng̣ ng̣n (S/A-QROC)

Hãy vịt ḅ sung vào cḥ còn đ̣ tṛng (...) các ký hịu, các ṭ, c̣m ṭ, học câu thích ḥp

Câu 1. Quá trình phát sinh, phát trịn, ḳt thúc c̣a ḅnh pḥ thục

- 1.ḅnh nguyên.....
- 2.pḥn ựng ṭnh của cơ thể.....
- 3. Môi tṛng

Câu 2. Các ỵu ṭ c̣a ḅnh nguyên nḥ ḥ ng̣ đ̣n ḅnh sinh

- 1.lịu lượng.....
- 2.doc luc,cuong do.....
- 3.Tḥ ị gian tác đ̣ng
- 4. Đ̣ng xâm nḥp

Câu 3. Trong nguyên ṭc đ̣i u tṛ chung, tìm cách cḥt đ̣t ṃt khâu tṛng ỵu trong vòng xọn ḅnh lý là cách đ̣i u tṛ theo c̣ cḥ ...ḅnh sinh.....

Câu 4. Ḅnh có tḥ ḳt thúc:

- 1. Kḥi
- 2.man tính.....
- 3.di chung.....
- 4.Ṭ vong

BÀI 5. Ṛ I LỌ N CHUỴ N HÓA GLUCID

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

Câu 1. Vai trò của Glucid đối với cơ thể	Đ	S
1.Là nguồn năng lượng trực tiếp của cơ thể		
2.Là nguồn năng lượng dự trữ của cơ thể		
3.Glucid không tham gia cấu tạo các tế bào		
4.Glucid không tham gia cấu tạo các chất khác của cơ thể		
5.Glucid tham gia áp lực thẩm thấu của cơ thể		
Câu 2. Các tế bào sau đây muốn thu nhận Glucid thì phải có mặt của Insulin	Đ	S
1.Tế bào cơ vân		
2.Tế bào cơ trơn		
3.Tế bào gan		
4.Tế bào não		
5.Hàng ruột		
Câu 3. Các nội tiết tố có tác động làm giảm Glucose máu	Đ	S
1.Thyroxin		
2.Glucagon		
3.Insulin		
4.Adrenalin		
5.Glucocorticoid		
Câu 4. Nguyên nhân giảm Glucose máu	Đ	S
1.Cung cấp thiếu (đói)		
2.Giảm khả năng hấp thu của đường tiêu hóa		
3.Giảm khả năng dự trữ của gan		
4.Đặc biệt phó giao cảm		
5.Tăng sản xuất (sốt, lao động)		
Câu 5. Các chất giảm glucose máu của Insulin	Đ	S
1.Hoạt hóa Hexokinase		
2.Tăng khả năng thẩm thấu ion Kali và phosphat vô cơ vào tế bào		
3.Chuyển glycogen synthetase từ dạng không hoạt động sang dạng hoạt động		
4.Kích thích tạo AMP vòng của tế bào đích		
5.Hoạt hóa phosphorylase gan		
Câu 6. Giảm glucose máu đơn thuần	Đ	S
1.Thiếu G6P trong tế bào		
2.Run chân tay, vã mồ hôi		
3.Dồi dầy, ruột tăng co bóp (cơn cào)		
4.Luôn bối rối huyết áp và hôn mê		
5.Hoa mắt, xây xẩm		
Câu 7. Đặc điểm của typ I	Đ	S
1.Thường gặp ở những người trẻ tuổi		
2.Có tính di truyền		
3.Là bệnh có thể chữa trị được		
4.Không bệnh nhân bị các yếu tố khác (như nhiễm virus chlamydia)		
5.Bệnh khởi phát từ trẻ		
Câu 8. Đặc điểm của typ II	Đ	S

1.Thí nghiệm giúp nhận định người trung niên và cao tuổi		
2.Thí nghiệm giúp người có cơ địa béo phì		
3.Chức chức năng không có tính chất di truyền		
4.Là bệnh có cơ chế tự miễn		
5.Bệnh thường đi kèm với cao huyết áp, xơ vữa mạch		
Câu 9. Huyết què và biến chứng của đái tháo đường	Đ	S
1.Nhiễm khuẩn, nhiễm toan		
2.Nhiễm đói, suy kiệt		
3.Giảm bài tiết nước tiểu		
4.Glycogen, giảm chức năng các cơ quan		
5.Hôn mê		

Phần 2: Câu hỏi và bài tập tự luận (MCQ)

Hãy chọn một ý đúng nhất trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn chữ cái đúng nhất ý đó.

Câu 1. Gan cung cấp glucose cho máu chủ yếu bằng cách

A.Thoái hóa glycogen

B.Tân tạo glucose từ protid

C.Tân tạo glucose từ acid béo

D.tạo Glucose từ acid lactic

E.Tất cả 4 cách trên

Câu 2. Triệu chứng xuất hiện sớm nhất và thường gặp khi glucose máu giảm là

A.Mất thăng bằng, chóng mặt

B.Cần cạo râu, ruột tăng co bóp

C.Tim đập nhanh, run tay chân

D.Và mắt mờ, run tay chân

E.Ngất xỉu

Câu 3. Bệnh nhân lâm sàng nặng nhất khi Glucose máu giảm là

A.Mất tri giác

B.Giảm thân nhiệt

C.Rối loạn ý thức

D.Rối loạn nhịp tim

E.Rối loạn nhịp thở

Câu 4. Tăng glucose máu trong bệnh đái tháo đường chủ yếu do

A.Thoái hóa mỡ glycogen gan

B.Ăn nhiều

C.Tăng tân tạo glucose từ protid và lipid

D.Glucose không vào được các tế bào

E.Tăng hoạt hóa G6 phosphatase chuyển G6P thành glucose

Câu 5. Đột biến chính của bệnh nhân đái tháo đường phụ thuộc Insulin

A.xảy ra ở người trẻ tuổi

B.Tần số tăng dần theo tuổi

C.Di truyền

D.Điêu trị Insulin có kết quả

E.Các đột biến trên DNA cùng với bất biến bệnh nhân đái tháo đường type này

Câu 6. Cơ chế chính gây đái tháo đường ở người cao tuổi

A.Tần số tăng tế bào beta theo tuổi

B.Tăng hoạt động của adrenalin và glucagon

C.Tăng tỷ kháng thể chống insulin

D.Xơ hóa tế bào

E.Tăng glucocorticoid máu

Câu 7. Cơ chế chính gây đái tháo đường trong bệnh đái tháo đường

A.Máu qua thận nhiều làm tăng áp lực lọc cầu thận

B.Khát nên bệnh nhân uống nhiều nước

C.Nhiễm toan nên thận phải tăng đào thải

D.Glucose chiếm chỗ thay thế của ADH

E.Tăng áp lực thẩm thấu trong lòng thận

Câu 8. Nguyên nhân chủ yếu nhất gây hôn mê trong bệnh đái tháo đường

A.Thiếu năng lượng

B.Rối loạn chuyển hóa nước

- C. Giảm số c đường kháng
D. Nhiễm toan, suy kiệt
E. Nhiễm khuẩn

Phần 3: Câu hỏi trắc nghiệm (S/A-QROC)

Hãy viết bổ sung vào chỗ còn trống (...) các ký hiệu, các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp

Câu 1. Các tế bào thu nhận glucid không như số có mặt của insulin

1. Hong cầu.....

2. te bao nao.....

3. te bao gan.....

Câu 2. Giảm glucose máu do

1. Cung cấp thiếu (đói)

2. giảm hấp thu.....

3. tăng sử dụng.....

4. Rối loạn đường

Câu 3. Cơ chế chính dẫn đến ăn nhiều, uống nhiều, tiểu nhiều, gầy nhiều trong bệnh đái tháo đường do thiếu insulin tuyệt đối hoặc tương đối

đường (1) **duong khong vao duoc te bao, te bao thieu nang luong**.....

Câu 4. Đái tháo đường typ I còn gọi là đái tháo đường (1) **phu thuoc insulin**.....thường xảy ra ở (2) **o nguoi tre tuoi**.....

Câu 5. Đái tháo đường typ II còn gọi là đái tháo đường (1) **khong phu thuoc insulin**..... thường xảy ra ở người (2) **nguoi gia**..... có cơ thể (3) **beo phi**.....

BÀI 6. RỐI LOẠN CHUYỂN HÓA LIPID

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

Câu 1. Vai trò của lipid đối với cơ thể	Đ	S
1. Là nguồn năng lượng gián tiếp của cơ thể		
2. Lipid có giá trị cao về năng lượng		
3. Lipid tham gia cấu tạo màng tế bào, nguyên sinh chất tế bào		
4. Lipid tham gia vận chuyển các vitamin: A, D, K, E		
5. Lipid không tham gia áp lực keo của cơ thể		
Câu 2. Thành phần lipid được cấu tạo từ và chuyển vào hệ bạch huyết	Đ	S
1. Triglycerid		
2. Diglycerid		
3. Monoglycerid		
4. Acid béo		
5. Cholesterol		
Câu 3. Các nội tiết tố có tác động tiêu mỡ	Đ	S
1. Adrenalin		
2. Thyroxin		
3. Insulin		
4. Glucocorticoid		
5. Prostaglandin E		
Câu 4. Tăng lipid máu gặp trong các bệnh	Đ	S
1. Vàng da tắc mật		
2. Suy giảm chức năng tuyến giáp		
3. Thừa năng thừa dinh dưỡng		
4. Bệnh đái tháo đường		
5. Sốt		
Câu 5. Huyết quá tăng lipid máu thường gây ra	Đ	S
1. Béo phì		

2. Giảm cholesterol gan		
3. Nhịn khẩu phần máu		
4. Xả vitamin D		
5. Thận thận thận		
Câu 6. Nguyên nhân tăng cholesterol máu	Đ	S
1. Ăn nhiều thực phẩm giàu cholesterol		
2. Do thiếu hụt trong chế độ		
3. Do tăng huyết áp		
4. Do thoái hóa cholesterol		
5. Do protein máu cao		
Câu 7. Các yếu tố giúp cholesterol tăng khả năng lưu thông	Đ	S
1. Thiếu vitamin C		
2. Giảm sức hoạt động enzym heparin-lipase		
3. Giảm LDL		
4. Ngủ ít nghỉ ngơi, vận động, hút thuốc		
5. Huyết áp cao		
Câu 8. Sau khi ăn, máu thông qua bộ phận nào do tăng tốc độ	Đ	S
1. Triglycerid		
2. Cholesterol		
3. Monoglycerid		
4. Acid béo tự do		
5. Chylomicron		

Phần 2: Câu hỏi trắc nghiệm (MCQ)

Hãy chọn một ý đúng nhất trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn chữ cái đúng trong đó.

Câu 1. Lipid được nhũ phân thành các giọt nhỏ để hấp thu nhiều nhất

- A. Acid béo
- B. Monoglycerid
- C. Diglycerid
- D. Triglycerid**
- E. Cholesterol

Câu 2. Nội tiết tố nào có vai trò thoái hóa lipid mỡ trong mô mỡ

- A. ACTH
- B. Thyroxin
- C. Adrenalin**
- D. Noradrenalin
- E. Glucocorticoid

Câu 3. Các triệu chứng tăng huyết áp do thiếu hụt hormone nào

- A. Đái
- B. Sốt
- C. Đái đường**
- D. Basedow
- E. Lao động

Câu 4. Khi đói kéo dài, nội bào tiết gì làm lipid được tiêu hóa nhiều nhất

- A. Thận thận
- B. Dịch dạ**
- C. Tuyến sinh dục
- D. Cơn
- E. Bào thận

Câu 5. Xét nghiệm thông qua chỉ số nào để đánh giá mức độ rối loạn lipid máu

- A. Lượng cholesterol toàn phần
- B. Lượng lipid toàn phần
- C. Lượng triglycerid
- D. Tỷ lệ cholesterol este hóa/cholesterol chung

4.H ₂ O i ch ^o ng th ^o n h ^o nhi ^o m m ^o		
5.Ưng th ^o		
Câu 5. Gi ^o m protid huy ^o t t ^o ng không nh ^o h ^o ng đ ^o n	Đ	S
1.Ch ^o c năng gan		
2.T ^o c đ ^o t ^o o h ^o ng c ^o u		
3.Quá trình hàn g ^o n v ^o t th ^o ng		
4.Thân nhi ^o t		
5.Ho ^o t đ ^o ng th ^o n kinh-tâm th ^o n		
Câu 6. R ^o i lo ^o n gen c ^o u trúc Hb đ ^o n đ ^o n	Đ	S
1.HbS glutamin->valin(c6 chuoiB)		
2.HbC glutamin->lyzin(c6 chuoiB)		
3.HbE glutamin->valin(c26 chuoiB)		
4.HbF		
5.B ^o nh có nhi ^o u porphyrin trong phân và n ^o c ti ^o u		

Câu 7. R ^o i lo ^o n gen đ ^o u hòa t ^o ng h ^o p Hb đ ^o n đ ^o n b ^o nh	Đ	S
1.B ^o nh huy ^o t s ^o c t ^o Bart (4 chu ^o i polypeptid c ^o a Hb đ ^o u là gama)		
2.B ^o nh huy ^o t s ^o c t ^o H (4 chu ^o i polypeptid c ^o a Hb đ ^o u là beta)		
3.HbF		
4.HbS		
5.B ^o nh goutte		

Ph^on 2: Câu h^oi nhi^ou l^oa ch^on (MCQ)

Hãy ch^on m^ot ý đ^ong nh^ot trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn ch^o cái đ^ong tr^oc ý đó.

Câu 1. Protid huy^ot t^o ng ph^on ánh

A.Áp l^oc keo

B.L^o ng protid toàn c^o th^o

C.L^o ng protein c^oa gan

D.Kh^o năng đ^o tr^o protid c^oa c^o th^o

E.Kh^o năng đ^o kháng c^oa c^o th^o

Câu 2. Tăng t^ong h^op protid chung

A.Th^oi kỳ bình ph^oc b^onh

B.C^o ng tuy^on yên

C.Th^oi kỳ si^o nh tr^o ng

D.Thi^ou máu

E.U t^oy

Câu 3. Protein huy^ot t^o ng gi^om n^ong trong

A.Đói

B.Ưng th^o

C.S^ot kéo dài

D.B^ong

E.H₂O i ch^o ng th^on h^o nhi^om m^o

Câu 4. H^ou qu^o gi^om protein huy^ot t^o ng

A.Tăng t^oc đ^o l^ong máu

B.Phù

C.Protein huy^ot t^o ng đ^o b^o t^oa

D.Ý A,B. đ^ong

E.Đ^ong c^o 3 ý A,B,C

Câu 5. Nhi^om v^o ch^o y^ou c^oa protid huy^ot t^o ng

A.B^oo v^o c^o th^o (kháng th^o)

B.T^oo áp l^oc keo gi^o n^o c trong lòng m^och

C.Cung c^o p acid amin cho c^o th^o

D.Tham gia v^on chuy^on các ch^ot (lipid, Fe,Cu...)

E.Tham gia chuy^on hóa các ch^ot (enzym)

Câu 6. B^onh r^oi lo^on gen c^ou trúc Hb hay g^op

A.HbS

B.HbC

C.HbE

D.HbM

E.HbG

Câu 7. Bệnh rối loạn gen di truyền Hb hay gặp

A.Bệnh huyết sắc tố Bart

B.Bệnh huyết sắc tố H

C.Bệnh porphyrin niệu

D.Bệnh huyết sắc tố F (HbF)

E.Có 4 bệnh trên

Phần 3: Câu hỏi trắc nghiệm (S/A-QROC)

Hãy viết bổ sung vào chỗ còn trống (...) các ký hiệu, các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp

Câu 1. Hai đặc trưng của bệnh thiếu máu thiếu protein

1đặc trưng cấu trúc.....

2đặc trưng số lượng.....

Câu 2. Lượng protein trong huyết tương phản ánh...**lượng protein toàn cơ thể**.....

Câu 3. Rối loạn số lượng và thành phần các protein là do (1)**gen điều hòa**....., rối loạn vận chuyển protein là do (2)...**gen cấu trúc**.....

Câu 4. Khi albumin máu giảm thì tốc độ lắng máu (1)**tăng**....., huyết tương đông (2) **tua**.....

Câu 5. Ngoài sốt, teo cơ, suy dinh dưỡng, thiếu máu, hãy bổ sung thêm 2 dấu hiệu khác thường gặp trong lâm sàng do giảm protein huyết tương:

1phù.....

2vết thương lâu lành.....

Câu 6. Cơ chế chính gây ra bệnh Goute: thiếu hypoxanthin-guanin phosphoribosyl transferase nên hypoxanthin và guanin không tham gia tổng hợp (1) **nucleotid**..... tổng hợp, (2)**thoái hóa**..... thành (**3acid uric**.....

BÀI 8. RỐI LOẠN CHUYỂN HÓA NÚC-ĐIOTIN GIỚI

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

Câu 1. Vai trò của nucleotid đối với cơ thể	Đ	S
1.Duy trì lưu lượng tuần hoàn		
2.Môi trường hòa tan các chất		
3.Điều hòa thân nhiệt		
4.Cung cấp năng lượng		
5.Điều hòa pH máu		
Câu 2. Vai trò các chất điện giải đối với cơ thể	Đ	S
1.Tham gia phân bố nước trong cơ thể		
2.Tham gia tạo môi trường để các chất		
3.Tham gia trong thành phần cấu tạo của tất cả các chất cơ thể		
4.Tham gia xúc tác tất cả các phản ứng sinh học cơ thể		
5.Tham gia một phần trong hoạt động phân giải thức ăn		
Câu 3. Phù toàn thân gặp trong các bệnh	Đ	S
1.Xơ gan		
2.Suy tim trái dẫn đến phù		
3.Dẫn lưu		
4.Hội chứng thận hư nhồi máu		
5.Suy dinh dưỡng		
Câu 4. Phù cục bộ gặp trong các bệnh	Đ	S
1.Suy tim phải dẫn đến phù		

2.Còn trùng đũa		
3.Viêm cầu thận		
4.Phù chi dưới, phù nề có thai		
5.Giảm protein huyết tương		
Câu 5. Phù không xuất hiện khi	Đ	S
1.Co thắt tiểu động mạch gây tăng huyết áp		
2.Tăng tốc độ tuần hoàn mao mạch		
3.Tăng áp lực máu trong mao mạch		
4.Giảm áp lực keo trong mao mạch		
5.Tăng giữ Na ở khu vực mao mạch		
Câu 6. Cơn chột gây phù trong viêm gan mạn-xơ gan	Đ	S
1.Tăng áp lực máu hệ thống tĩnh mạch cửa		
2.Giảm nồng độ protein trong máu		
3.Thành mạch tăng tính thấm		
4.Tốc độ lắng đọng hệ thống bạch huyết		
5.Động quá nhiều Natri		
Câu 7. Các yếu tố đóng vai trò thúc đẩy gây báng nề ở trong xơ gan	Đ	S
1.Tăng tính thấm thành mạch		
2.ADH và Aldosteron chiếm bất lợi		
3.Tốc độ hệ thống bạch huyết		
4.Tăng áp lực thẩm thấu hệ thống tĩnh mạch cửa		
5.Giảm áp lực keo trong huyết tương		
Câu 8. Các yếu tố đóng vai trò chính gây phù viêm	Đ	S
1.Tăng áp lực thẩm thấu tĩnh		
2.Tăng tính thấm thành mạch		
3.Tốc độ lắng đọng hệ thống bạch huyết		
4.Giảm áp lực keo trong lòng mạch		
5.Tăng áp lực thẩm thấu gian bào viêm		
Câu 9. Các yếu tố đóng vai trò chính gây phù trong suy tim	Đ	S
1.Tăng áp lực thẩm thấu tĩnh trong lòng mạch		
2.Giảm áp lực keo trong lòng mạch		
3.Rối loạn tuần hoàn bạch huyết		
4.Dãn mạch làm tăng tính thấm thành mạch		
5.Tăng áp lực thẩm thấu gian bào		
Câu 10. Các yếu tố đóng vai trò chính gây phù trong viêm cầu thận cấp tính	Đ	S
1.Tăng áp lực thẩm thấu tĩnh trong lòng mạch		
2.Giảm áp lực keo trong lòng mạch		
3.Rối loạn tuần hoàn bạch huyết		
4.Tăng áp lực thẩm thấu gian bào		
5.Tăng tính thấm thành mạch		
Câu 11. Mệt mỏi ở trong lao động, luyện tập thể thao thường	Đ	S
1.Mệt mỏi ở trẻ em		
2.Không cấp điện		
3.Chỉ giữ nước ở khu vực ngoại bào		
4.Xử trí: bù đắp bằng cách cho uống đúng cách		

5.Xét trí: nhất thiết phải tiêm truyền dịch		
Câu 12. Một bệnh nhân trong hộp, tỉnh môn v	Đ	S
1.Một bệnh nhân đã ngừng thở		
2.Số lượng hít thở không đủ		
3.Một ít bệnh nhân, không cần thiết phải truyền dịch		
4.Rối loạn huyết động, huyết áp giảm		
5.Thở kém đều đặn, cổ tĩnh ngoại tâm động		
Câu 13. Một bệnh nhân trong pha chảy cấp	Đ	S
1.Một bệnh nhân nhũ và nhanh		
2.Một bệnh nhân nhũ cấp trọng		
3.Rối loạn chuyển hóa		
4.Rối loạn huyết động, huyết áp giảm		
5.ít bệnh nhân động		
Câu 14. Một bệnh nhân trẻ em đang ngừng vì	Đ	S
1.Nhịp tim chậm, nhịp cao trong khi nhịp ngưng thở		
2.Nhu cầu nước/kg cân nặng cao		
3.Đông hóa liên tục dẫn đến đông máu		
4.Tổng số bệnh nhân/24 giờ nhũ và ngừng thở trở thành		
5.Thở không đều đặn bệnh nhân tái hồi thu nhập		
Câu 15. Giảm Natri trong máu gặp trong	Đ	S
1.Nôn do tăng cường		
2.Đa niệu		
3.Dùng thuốc lợi tiểu kéo dài		
4.Tiêm nhũ ACTH, Cortison		
5.Đuối năng tuyến thượng thận (Cushing)		
Câu 16. Giảm Kali trong máu gặp trong	Đ	S
1.Nôn		
2.Đa niệu		
3.Dùng nhũ thuốc lợi tiểu		
4.Lạm dụng tiêu hóa		
5.Số bệnh nhân ngừng, số đo chuyển biến nhóm máu		

Phần 2: Câu hỏi và đáp án (MCQ)

Hãy chọn một ý đúng nhất trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn chữ cái đúng trọng yếu đó.

Câu 1. Các chất gây viêm gây phù trong giai đoạn đầu của sung huyết động mạch

- A.Giảm áp lực keo trong lòng mạch
- B.Tăng tính thấm thành mạch
- C.Tăng áp lực thẩm thấu tĩnh trong lòng mạch
- D.Tăng áp lực thẩm thấu gian bào
- E.Tăng tốc độ máu chảy trong mạch

Câu 2. Các chất gây viêm gây phù trong giai đoạn sung huyết tĩnh mạch

- A.Giảm áp lực keo trong máu tĩnh mạch
- B.Tăng tính thấm thành mạch
- C.Tăng áp lực thẩm thấu gian bào
- D.Đa niệu
- E.Đa niệu

Câu 3. Yếu tố chính gây báng nước trong xơ gan

- A.Tăng áp lực thẩm thấu tĩnh huyết động
- B.Tăng tính thấm thành mạch
- C.Giảm áp lực keo trong máu

D. Giảm huyết áp ADH,

E. Giảm huyết áp Aldosteron

Câu 4. Bệnh thận thận gây phù rõ nhất

A. Viêm cầu thận cấp

B. Viêm cầu thận mạn

C. Viêm ống thận cấp

D. Viêm thận nhú m

E. Viêm thận kẽ dòng

Câu 5. Phù xuất hiện nhanh nhất

A. Phù do bệnh tim

B. Phù do bệnh thận

C. Phù do suy dinh dưỡng

D. Phù do bệnh gan

E. Phù do dị ứng

Câu 6. Mất nước do đờn đờn thận gây p nh

A. Nôn do tởn môn vị

B. ỉa chảy cấp

C. ỉa chảy mạn

D. Bụng

E. Mất máu

Câu 7. Huyết què chệch khi bệnh mất nước nặng do ỉa chảy

A. Rối loạn chuyển hóa, nhiễm toan

B. Nhiễm độc thận kinh

C. Máu cô đặc

D. Rối loạn huyết động học

E. Rối loạn hấp thu của ruột

Câu 8. Tăng Kali máu hay gặp trong

A. Sốc do mất máu

B. Sốc do phân vị

C. Sốc do chấn thương

D. Sốc do nhiễm khuẩn

E. Sốc do tan máu

Phần 3: Câu hỏi trắc nghiệm (S/A-QROC)

Hãy viết bổ sung vào chỗ còn trống (....) các ký hiệu, các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp

Câu 1. Bổ sung 2 cơ chế chính gây phù viêm

1. Tăng áp lực thẩm thấu trong lòng mạch

2. tăng tính thấm thành mạch

3. tăng áp lực thẩm thấu tại ổ viêm

Câu 2. Hai cơ chế đóng vai trò chính gây báng nước trong xoang

1...giảm áp lực keo.....

2...tăng áp lực thẩm thấu của.....

Câu 3. Mất nước do ỉa chảy cấp thu nước lợi: mất nước (1)...Dạng trung.....

mất nước do ra nhũn mồi hôi trong lao động, luyện tập thu nước lợi: mất nước (2)ưu trương.....

Câu 4. Giảm natri máu do mất natri qua các đường:

1...mồ hôi.....

2...tiểu hóa.....

3...nước tiểu.....

Câu 5. Kali máu tăng gặp trong các trường hợp: huy hoại tế bào(tan máu).....

Câu 6. Huyết què giảm canxi máu

1.Cơ giết

2...còi xương.....

3...loãng xương.....

BÀI 9. RỐI LOẠN THĂNG BẰNG ACID-BASE

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

Câu 1. Tham gia chính trong điều hòa pH máu	Đ	S
1.HCO ₃ ⁻ đệm		

2.Gan		
3.Dày, ruột		
4.Phổi		
5.Thận		
Câu 2. Nhiệm vụ của hệ tiêu hóa là	Đ	S
1.Hấp thu nước		
2.Lao động nặng		
3.Sốt		
4.Viêm phổi, phồng ruột		
5.Hen		
Câu 3. Nhiệm vụ của hệ tuần hoàn là	Đ	S
1.pH máu luôn luôn giảm dần		
2.pO ₂ không thay đổi		
3.pCO ₂ tăng cao		
4.Dòng máu tĩnh mạch tăng		
5.Bệnh nhân khó thở		
Câu 4. Nhiệm vụ của hệ bài tiết là	Đ	S
1.Xả muối		
2.Viêm phổi		
3.Đói		
4.Suy thận		
5.Ản dịch		
Câu 5. Nhiệm vụ của hệ nội tiết là	Đ	S
1.Nguyên nhân của bệnh		
2.Nguyên nhân của bệnh		
3.Nguyên nhân		
4.Đái tháo đường		
5.Viêm cầu thận mãn tính		
Câu 6. Nhiệm vụ của hệ miễn dịch là	Đ	S
1.Hệ miễn dịch nhân tạo		
2.Bệnh liên cầu		
3.Tổn thương và giải độc cơ thể		
4.Dùng thuốc để điều trị kéo dài		
5.Nôn mửa (nghe) và phồng ruột có thể		
Câu 7. pCO ₂ máu tăng trong	Đ	S
1.Nhiệm vụ của hệ		
2.Nhiệm vụ của hệ điều hòa còn bù		
3.Nhiệm vụ của hệ điều hòa mất bù		
4.Nhiệm vụ của hệ		
5.Nhiệm vụ của hệ điều hòa		
Câu 8. Dòng máu tĩnh mạch trong máu tăng	Đ	S
1.Nhiệm vụ của hệ		
2.Nhiệm vụ của hệ điều hòa		
3.Tiêm chích thuốc bicarbonat Na (NaHCO ₃)		
4.Nhiệm vụ của hệ điều hòa		

5.Nhiễm khuẩn hô hấp		
Câu 9. Dấu hiệu lâm sàng trong máu tăng gấp trong	Đ	S
1.Xử phôi		
2.Nôn trong tuần đầu tiên của giai đoạn đầu		
3.Nôn trong tuần đầu tiên		
4.Đau bụng cấp		
5.Viêm ruột thừa		
Câu 10. Giảm dấu hiệu lâm sàng trong máu gấp trong	Đ	S
1.Cơn khó thở kéo dài		
2.Dày niêm mạc mũi dịch mũi (HCl)		
3.Đau đầu		
4.Đau bụng cấp		
5.Viêm họng, viêm mũi		
Câu 11. Trẻ em bị đau bụng cấp	Đ	S
1.Một triệu chứng lâm sàng điển hình		
2.Giảm dấu hiệu lâm sàng		
3.pH máu giảm dần		
4.pO ₂ tăng		
5.pCO ₂ giảm		

Phần 2: Câu hỏi trắc nghiệm (MCQ)

Hãy chọn một ý đúng nhất trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn cái đúng trong ý đó.

Câu 1. Hô hấp giúp vai trò quan trọng nhất trong các hô hấp

A.H-proteinat/Na-proteinat

B.NaH₂PO₄/Na₂HPO₄

C.H₂CO₃/NaHCO₃

D.H₂CO₃/KHCO₃

E.H-HbO₂/K-HbO₂

Câu 2. Tăng dấu hiệu lâm sàng sớm và nặng trong

A.Nôn trong tuần đầu tiên

B.Chẩn đoán phồng nang

C.Xử phôi

D.Ngột do tắc ruột cấp tính đầu tiên

E.Teo ruột

Câu 3. Giảm dấu hiệu lâm sàng gấp trong

A.Nôn trong tuần đầu tiên

B.Giai đoạn cuối của viêm ruột thừa, viêm mũi

C.Giai đoạn cuối của bệnh nhân đau đầu

D.Giai đoạn cuối khi bắt đầu kéo dài

E.Giai đoạn đầu bệnh viêm não

Câu 4. Giảm thể tích (AB) giảm rõ nhất trong

A.Viêm phổi quặng phổi

B.Đau bụng cấp

C.Đau đầu khi bắt đầu

D.Nôn kéo dài

E.Đau đầu

Câu 5. Chỉ số ít thay đổi nhất khi lên cao

A.Tần số thở

B.p.O₂ máu

C.p.CO₂ máu

D.pH máu

E. Giảm thể tích (AB)

Câu 6. pCO₂ máu tăng cao nhất trong

A.Chẩn đoán phồng nang

B.Xử phôi

C.Cơn hen

D. Phù phù viêm

E. Phù phù cấp

Câu 7. Nhiễm acid trong đa chấy chủ yếu do

A. Mất nước

B. Mất muối kali

C. Tăng tạo acid do rối loạn chuyển hóa

D. Thận kém đào thải acid

E. Chấm oxy hóa thể ceton

Câu 8. pO_2 giảm nhiều nhất trong

A. Cơn hen

B. Xẹp phổi

C. Chẹn ng phổi nang

D. Phù phù cấp

E. Viêm phổi cấp

Phần 3: Câu hỏi trắc nghiệm (S/A-QROC)

Hãy viết bổ sung vào chỗ còn trống (....) các ký hiệu, các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp

Câu 1. Ba bộ phận tham gia điều hòa giá trị pH máu luôn trung tính:

1...phổi.....

2...thận.....

3...hệ đệm.....

Câu 2. Dấu hiệu lâm sàng là...**tăng lượng muối kiềm của các hệ đệm trong máu**.....

Câu 3. Nguyên nhân gây ra nhiễm toan hô hấp (1)**ứ đọng CO_2**, nguyên nhân gây nhiễm toan chuyển hóa (2)**rich nước**.....

Câu 4. Dấu hiệu lâm sàng tăng khi bù nhiễm toan...**hoi**.....

BÀI 10. SINH LÝ BÊN TRONG QUÁ TRÌNH VIÊM

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

Câu 1. Các chất gây đau tại ổ viêm cấp	Đ	S
1. Do tổn thương mô bởi tác nhân gây viêm		
2. Do tăng áp lực thẩm thấu trong ổ viêm		
3. Do tăng áp lực thẩm thấu tĩnh trong lòng mạch		
4. Do phù nề chèn ép		
5. Do các chất hoạt động: histamin, bradykinin...		
Câu 2. Các yếu tố ít liên quan gây đau tại ổ viêm cấp	Đ	S
1. Tăng đường máu chấy		
2. Sự lắng đọng bạch cầu tại ổ viêm		
3. pH tại ổ viêm		
4. Phù nề chèn ép		
5. Các chất trung gian (mediator) tại ổ viêm		
Câu 3. Các biểu hiện của giai đoạn sung huyết động mạch	Đ	S
1. Viêm màu đỏ tươi		
2. Sự ngứa		
3. Mất cảm giác mạch đập		
4. Đau âm ỉ		
5. Viêm nóng		
Câu 4. Biểu hiện ít gặp trong giai đoạn sung huyết động mạch	Đ	S
1. Viêm màu đỏ tươi		
2. Có cảm giác mạch đập tại ổ viêm		
3. Bạch cầu trung tính trong máu tăng cao		

4. Bức xạ của lympho và mono trong máu chưa tăng		
5. Viêm giảm số dòng oxy		
Câu 5. Các hiện tượng xảy ra trong giai đoạn sung huyết tĩnh mạch tiểu viêm	Đ	S
1. Viêm chuyển sang màu tím sẫm		
2. Giảm nhiệt độ tiểu viêm		
3. Tiếp tục phù nề		
4. pH máu tăng hơn giai đoạn sung huyết dòng mạch		
5. Viêm đặc khu trú		
Câu 6. Các hiện tượng thông gập trong giai đoạn cuối của sung huyết tĩnh mạch tiểu viêm	Đ	S
1. Nhiệt độ toàn tăng lên		
2. Giảm tiêu thụ oxy		
3. Bức xạ của bức xạ mangan hơn giai đoạn sung huyết dòng mạch		
4. Bức xạ nhân giảm số		
5. Viêm vãn lan rộng của đặc khu trú		
Câu 7. Các hiện tượng ít gặp trong giai đoạn sung huyết tĩnh mạch	Đ	S
1. Năng độ ion Hydro giảm tiểu viêm		
2. Giảm dòng số lượng B.C trung tính trong máu		
3. Viêm thiếu oxy, hoại tử		
4. Bức xạ của vãn bức xạ mangan hơn giai đoạn trước		
5. Viêm vãn của đặc khu trú		
Câu 8. Khả năng bức xạ của bức xạ tăng lên khi	Đ	S
1. Năng độ oxy tăng lên tiểu viêm		
2. Có thể có kháng thể chống yếu tố gây viêm		
3. pH tiểu viêm giảm thấp		
4. Nhiệt độ viêm cao trên 40 độ C		
5. Xuất hiện nhiều cục máu đông rải rác trong lòng mạch		
Câu 9. Khả năng bức xạ của bức xạ giảm xuống lúc	Đ	S
1. Giai đoạn sung huyết dòng mạch		
2. Giai đoạn sung huyết tĩnh mạch		
3. Tăng chuyển hóa tiêu năng lượng		
4. Nhiệt độ viêm cao trên 40 độ C		
5. Có thể thiếu kháng thể chống yếu tố gây viêm		
Câu 10. Các yếu tố tham gia gây tăng tính thấm thành mạch trong viêm	Đ	S
1. Tác nhân gây viêm		
2. Các chất hoạt động (histamin, bradykinin...)		
3. Các yếu tố gây đông máu		
4. Bức xạ		
5. Các enzym thủy phân của lysosom		
Câu 11. Tăng tính thấm thành mạch trong viêm	Đ	S
1. Xảy ra ở giai đoạn sung huyết dòng mạch là chính		
2. Là yếu tố quyết định độ dịch rỉ viêm		
3. Chưa xảy ra ở giai đoạn cuối của sung huyết dòng mạch		
4. Không quyết định thành phần dịch rỉ viêm		
5. Làm thay đổi áp lực thẩm thấu gian bào viêm		
Câu 12. Có thể cho hình thành dịch rỉ viêm	Đ	S

1. Tăng áp lực thẩm thấu trong lòng mạch		
2. Tăng tính thấm thành mạch		
3. Giảm áp lực keo trong lòng mạch		
4. Tăng các cục máu đông rời rạc trong lòng mạch		
5. Tăng áp lực thẩm thấu gian bào viêm		
Câu 13. Thành phần, tính chất dịch rỉ viêm	Đ	S
1. Thrombocyte protein cao		
2. Thrombocyte Fibrinogen		
3. Thrombocyte có số lượng bạch cầu thấp hơn trong máu		
4. Luôn luôn có hồng cầu, tiểu cầu		
5. pH thấp hơn pH máu		
Câu 14. Chuyển hóa tại ổ viêm cấp	Đ	S
1. Rối loạn chuyển hóa glucid xảy ra sớm (tăng thoái hóa)		
2. Chuyển hóa yếm khí (thiếu oxy) xảy ra ngay ở giai đoạn đầu sung huyết động mạch		
3. Chuyển hóa yếm khí (thiếu oxy) thrombocyte hình rõ ở giai đoạn sung huyết tĩnh mạch		
4. Tích tụ nhiều sản phẩm thoái hóa của protid và lipid.		
5. Chuyển hóa yếm khí luôn có xu hướng tăng dần		
Câu 15. Các tế bào tăng sinh ở giai đoạn cuối của ổ viêm	Đ	S
1. Bạch cầu trung tính		
2. Bạch cầu đơn nhân		
3. Tế bào xơ non		
4. Tế bào nội mạc mạch máu		
5. Tế bào Mast		

Phần 2: Câu hỏi nhiều lựa chọn (MCQ)

Hãy chọn một ý đúng nhất trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn chữ cái đứng trước ý đó.

Câu 1. Biểu hiện rõ nhất của ổ viêm đang ở giai đoạn sung huyết động mạch

- A. Sưng
- B. Đau
- C. Nóng
- D. Màu đỏ tươi
- E. Có cảm giác thấy mạch đập tại ổ viêm

Câu 2. Biểu hiện thường thấy nhất của ổ viêm khi chuyển sang giai đoạn sung huyết tĩnh mạch

- A. Sưng, phù
- B. Đau âm ỉ
- C. Ổ viêm đỏ nóng
- D. Không còn cảm giác thấy mạch đập tại ổ viêm
- E. Ổ viêm chuyển màu, ít đau tức

Câu 3. Yếu tố chính gây đau tại ổ viêm

- A. Tác nhân gây viêm kích thích
- B. Các mediator có mặt tại ổ viêm kích thích
- C. Đau toàn ổ viêm
- D. Phù nề chèn ép
- E. Tăng áp lực thẩm thấu tại ổ viêm

Câu 4. Tác động có ích nhất của giai đoạn sung huyết động mạch tại ổ viêm

- A. Cung cấp máu cho ổ viêm
- B. Cung cấp kháng thể, bạch cầu cho ổ viêm
- C. Tăng chuyển hóa tạo năng lượng tại ổ viêm
- D. Tăng lượng oxy cho ổ viêm
- E. Tăng điều kiện thuận lợi cho bạch cầu xuyên mạch và thực bào

Câu 5. Điều kiện tốt nhất giúp bạch cầu trung tính thực bào

- A. Đau oxy
- B. Đau kháng thể và các sản phẩm hoạt hóa của bạch thể
- C. Đau năng lượng

- D.Độ toan của viêm không tăng
E.Nhiệt độ viêm mức thích hợp (38-39 độ C)
Câu 6. Yếu tố đóng vai trò chính làm tăng nhiệt độ thể viêm

- A.Sung huyết động mạch
B.Máu viêm nhiều oxy
C.Xuất hiện chất gây sốt nội sinh
D.Tăng oxy hóa thể viêm
E.Tăng hoạt động của bạch cầu thể viêm

Câu 7. Các chất chủ yếu tạo dịch viêm

- A.Tăng áp lực thẩm thấu trong lòng mạch
B.Giảm áp lực keo trong lòng mạch
C.Tăng protein trong gian bào viêm (albumin, globulin, fibrinogen...)
D.Tăng áp lực thẩm thấu thể viêm
E.Tăng tính thấm thành mạch

Câu 8. Vai trò sinh học của viêm

- A.Sống, nóng, đau, đỏ
B.Bao vây, khu trú viêm
C.Tập trung bạch cầu, tiêu diệt khuẩn cho bạch cầu thực bào
D.Mức B quan trọng hơn C
E.Mức C quan trọng hơn B

Phần 3: Câu hỏi tự luận (S/A-QROC)

Hãy viết bổ sung vào chỗ còn trống (...) các ký hiệu, các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp

Câu 1. Sự khác nhau về mức độ, tính chất của 3 biểu hiện: nóng, đỏ, đau của viêm trong 2 giai đoạn sung huyết động mạch và sung huyết tĩnh mạch

	Sung huyết động mạch	Sung huyết tĩnh mạch
Nóng	(1)nóng nhiều.....	(2)nóng ít.....
Đỏ	(3)tuổi.....	(4)tim sam.....
Đau	(5)nhức nhói.....	(6)am i.....

Câu 2. Loại bạch cầu (1)trung tính...tăng cao nhất ở giai đoạn đầu khi mô bị viêm (viêm cấp), loại bạch cầu (2)mono,limpho... tăng cao ở giai đoạn viêm mãn

Câu 3. Hai loại tế bào tăng cao nhất ở giai đoạn hàn gắn vết thương

- 1...te bào non.....
2...te bào nội mạc.....

BÀI 11. RỐI LOẠN THÂN NHIỆT-SỰ

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đúng nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột Sai nếu cho là sai

Câu 1. Có thể tăng sản nhiệt khi	Đ	S
1.Lao động, luyện tập cấp độ cao		
2.Nhiễm nóng		
3.Tăng oxy hóa glucid, lipid, protid		
4.Giai đoạn đầu của sốt		
5. Môi trường nóng bức		
Câu 2. Có thể không tăng sản nhiệt khi	Đ	S
1.Say nắng		
2.Đói		
3.Thiếu hụt dinh dưỡng		
4.Giai đoạn sốt lui		
5.Nghỉ ngơi ở môi trường nóng 38 độ C		
Câu 3. Có thể chỉ tăng thể nhiệt trong các trường hợp	Đ	S
1.Nhiễm nóng		
2.Lao động ở môi trường nóng		
3.Nghỉ ngơi ở môi trường lạnh		

4. Giai đoạn sốt lui		
5. Nghỉ ngơi ở môi trường nóng 38°C		
Câu 4. Quan hệ giữa sốt và thời tiết	Đ	S
1. Sốt tăng/giảm luôn biến đổi theo thời tiết		
2. Thời tiết tăng/giảm luôn biến đổi theo sốt		
3. Thân nhiệt 37°C nói lên sự cân bằng giữa sốt và thời tiết		
4. Tăng sốt luôn luôn dẫn đến tăng cao thân nhiệt		
5. Tăng thời tiết luôn luôn dẫn đến thân nhiệt hạ		
Câu 5. Mối cân bằng giữa sốt và thời tiết	Đ	S
1. Thời tiết là trạng thái bản lý		
2. Do tăng hoặc giảm sốt		
3. Do tăng hoặc giảm thời tiết		
4. Luôn dẫn đến tăng thân nhiệt		
5. Thời tiết dẫn đến thay đổi thân nhiệt		
Câu 6. Sốt	Đ	S
1. Có thể chỉ để tăng thân nhiệt		
2. Tăng thân nhiệt trong sốt và tăng thân nhiệt do đau đều cùng cơ chế		
3. Tăng thân nhiệt trong sốt và tăng thân nhiệt trong đau nặng tuy gặp cùng cơ chế		
4. Sốt-hạ sốt có ảnh hưởng trung tâm điều hòa thân nhiệt		
5. Tất cả các bệnh nhiễm khuẩn đều có sốt		
Câu 7. Sốt	Đ	S
1. Giai đoạn đầu của sốt (sốt tăng) có thể phân biệt khi bệnh khởi đầu		
2. Giai đoạn 2 của sốt (sốt đứng) có thể không còn sốt		
3. Giai đoạn 3 của sốt (sốt lui) có thể phân biệt khi bệnh khởi đầu		
4. Có thể sốt phát cơn vào chiều tối, có quan hệ với cơn sốt của cơn		
5. Gây sốt thể nghiệm chỉ thành công trên động vật cấp cao		
Câu 8. Sốt cao thể gặp trong các bệnh	Đ	S
1. Viêm phổi, phồng phổi do nhiễm khuẩn		
2. Viêm gan do virus		
3. Tắc ruột.		
4. Lỵ amip		
5. Sốt rét		
Câu 9. Không hoặc ít sốt cao thể gặp trong các bệnh	Đ	S
1. Cúm do virus		
2. Sốt xuất huyết		
3. Giang mai		
4. Lỵ Trùng trùng		
5. T		
Câu 10. Thay đổi hoạt động các tuyến nội tiết khi phân biệt	Đ	S
1. Tăng tiết insulin		
2. Giảm tiết glucagon		
3. Tăng tiết thyroxin.		
4. Tăng tiết adrenalin		
5. Giảm tiết glucocorticoid		
Câu 11. Phân biệt tích cực của hệ thần kinh khi bệnh	Đ	S

1.Hoạt động pha n vậ nào		
2.Hoạt động pha n giao cộ m		
3.Hoạt động pha n giấ X		
4.Tăng chộ c năng hoặ t đợ ng trộ c đợ i đợ i-tợ y thợ ng thợ n		
5.Giộ m hợ ng pha n thợ n kinh vợ n cộ		
Câu 12. Thay đợ i chuyợ n hóa trong sộ t	Đ	S
1.Thoái hóa glucid xợ y ra sộ m và mợ nh		
2.Giộ m đợ trợ glycogen gan, cộ		
3.Thoái hóa lipid và protid xợ y ra ngay khi bợ t đợ u sộ t		
4.Không xợ y ra chuyợ n hóa yợ m khí dù sộ t cao và kéo dài		
5.Nhiộ m toan chuyợ n hóa		
Câu 13. Mợ t nợ c trong sộ t	Đ	S
1.Mợ t nợ c xợ y ra sộ m qua hợ hợ p		
2.Mợ t nợ c qua da luôn luôn xợ y ra sộ m và nợ ng		
3.Mợ t nợ c do tăng bài tiợ t nợ c tiợ u xợ y ra suợ t quá trình sộ t		
4.Thuộ c loợ i mợ t nợ c uợ trợ ng		
5.Mợ t nợ c cộ ngoợ i bào và nợ i bào		
Câu 14. Tác đợ ng tích cộ c cộ a sộ t	Đ	S
1.Hợ n chộ sộ nhậ n lên cộ a virus		
2.Tăng tợ ng hợ p khắ ng thợ , bợ thợ		
3.Tăng đào thợ i nitợ		
4.Tăng thoái hóa glucid, lipid, protid		
5.Tăng sộ iợ ng và khợ năng thợ c bào cộ a bợ ch cộ u		
Câu 15. Sộ t có hợ i	Đ	S
1.Giộ m chộ c năng tiêu hóa		
2.Rợ i loợ n chộ c năng hoặ t đợ ng thợ n kinh		
3.Giộ m nợ ng và sộ m chộ c năng đợ khắ ng miợ n đợ ch		
4.Tăng khợ năng tợ ng hợ p cộ a gan		
5.Sộ t kéo dài gặ y suy mợ n cộ thợ		

Phợ n 2: Câu hợ i nhiệ u lợ a chộ n (MCQ)

Hặ chộ n mợ t ý đợ ng nhợ t trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn chộ cái đợ ng trợ c ý đợ.

Câu 1. Cộ chộ trợ c tiợ p nhợ t đợ tăng sộ n nhiệ t trong sộ t

A.Run, tăng trợ ng lợ c cộ

B.Tăng cộ ng đợ oxy hóa

C.Tăng tiợ t thyroxin, adrenalin

D.Tăng chuyợ n hóa glucid

E.Bợ n cộ chộ trên đợ u ngang nhau

Câu 2. Biợ n pháp tăng thợ i nhiệ t hợ u hiợ u nhợ t cộ a cộ thợ khi bợ sộ t

A.Truyợ n nhiệ t cho áo quợ n, khuợ ch tán nhiệ t ra mợ trợ ng

B.Dẫn mợ ch ngoà i da

C.Mợ m yợ n, giộ m hoặ t đợ ng

D.Ba biợ n pháp trên đợ u hợ u hiợ u nhợ nhau

E.Cộ ba biợ n pháp trên không có biợ n pháp nào là hợ u hiợ u nhợ t

Câu 3. Sộ t cao và nguy hiợ m nhợ t trong bợ nh

A.Sộ t xuợ t huyợ t

B.Sộ t rét

C.Sộ t viêm não và màng não

D.Sộ t phát ban

E.Cúm

Câu 4. Hoặ t đợ ng thợ n kinh quan trợ ng nhợ t đợ chợ ng hợ thân nhiệ t khi bợ lợ nh

A.Phợ n xợ co mợ ch ngoà i da

B. Phấn xít ngẩng ngẩng tít mồi hôi

C. Hở ng phởn hở giao cởm

D. Phấn xít tăng tít adrenalin

E. ỉ c chỏ hỏ phó giao cởm

Câu 5. Cỏ chỏ gây mồi t nỏ c sỏ m và kéo dài trong sỏ t

A. Tăng tít mồi hôi

B. Tăng thông khí

C. Tuyể n yên tăng tít ADH

D. Vỏ thỏ ng thỏn gỏm tít aldosteron

E. Thỏn tăng bài tít nỏ c tít u

Câu 6. Tác đở ng tích cỏ c và sỏ m nhỏ t cỏ a sỏ t

A. Tăng chỏ c năng chuyể n hóa cỏ a gan

B. Tăng sỏ n xuỏ t kháng thỏ

C. Tăng sỏ n xuỏ t bỏ thỏ

D. Hỏn chỏ sỏ nhỏn lỏn cỏ a virus

E. Tăng sỏ ỉỏ ng và chỏ c năng thỏ c bỏ cỏ a bỏ chỏ cỏ u

Câu 7. Cỏ hỏ i nhỏ t khi sỏ t kéo dài

A. Nhiể m toan

B. Gỏm chỏ c năng hoỏ t đở ng các cỏ quan

C. Gỏm khỏ năng đở kháng

D. Gỏm khỏ năng lao đở ng, hỏ c tít p

E. Cỏn kỏ t đỏ trỏ năng ỉỏ ng

Câu 8. Trỏ cỏ mỏ t bỏ nh nhỏn bỏ sỏ t, ngỏ ỉỏ i thỏ y thuỏ c cỏ n và nỏn làm gỏ

A. Hỏ nhỏ t ngay

B. Cỏ đỏ sỏ t đỏ n biể n tỏ nhỏn

C. Theo đỏi chỏ t chỏ sỏ thay đỏ i nhỏ t đỏ

D. Tỏn trỏ ng cỏ n sỏ t, theo đỏi, can thiỏ p khi sỏ t cao, biể n chỏ ng.

E. Tỏo mỏ i đỏ u kỏ n vỏ môi trỏ ng và dinh đỏ ng cho ngỏ ỉỏ i bỏ nh vỏ t qua cỏ n sỏ t

Phỏn 3: Câu hỏ i trỏ ỉỏ i ngỏ ngỏ n (S/A-QROC)

Hỏy viể t bỏ sung vào chỏ cỏn đỏ trỏ ng (...) các kỏ hiể u, các tỏ , cỏ m tỏ , hoỏ c câu thỏch hỏ p

Câu 1. Thân nhỏ t tăng mỏ t cách bỏ đỏ ng thỏ ng xỏ y ra khi:

1...nhiem nong

2...say nang.....

Câu 2. ỏ giai đỏn sỏ t tăng, cỏ thỏ phỏn ỏ ng gỏ ng nhỏ khi bỏ: **nhiem lạnh**.....

câu 3. ỏ giai đỏn sỏ t lỏi, cỏ thỏ phỏn ỏ ng nhỏ khi bỏ...**nhiem nong**.....

Câu 4. Sỏ t mang tít chỏ t (1) **bao ve**, cỏ a cỏ thỏ, xỏ y ra ỏ mỏ i (2) **thỏi tiet**, do (3) **roi loan trung tam diu hoa than nhiet**...bỏ i các tác nhỏn gây sỏ t

Câu 5. Sỏ t cao liể n tỏ c thỏ ỏ ng gỏ p trong (1) **nhiem khuan cap**, sỏ t cách quỏ ng thỏ ng gỏ p trong (2)...**sot ret**

BÀI 12. RỎ I LOỎ N PHÁT TRIỎ N MỎ- U BỎ ỏ U

Phỏn 1: Đỏng/ Sai (T/F).

Đỏnh đỏ u X vào cỏ t Đ nỏ u cho là đỏng, đỏnh đỏ u X vào cỏ t S nỏ u cho là sai

Câu 1. Quá trình thoỏ hóa cỏ a tỏ bào xỏ y ra ỏ	Đ	S
1. Quá trình thoỏ hóa xỏ y ra ỏ màng tỏ bào		
2. Quá trình thoỏ hóa xỏ y ra ỏ nguyên sinh chỏ t tỏ bào		
3. Quá trình thoỏ hóa xỏ y ra ỏ nhỏn tỏ bào		
4. Quá trình thoỏ hóa xỏ y ra ỏ ty ỉỏ p thỏ		
5. Quá trình thoỏ hóa xỏ y ra ỏ tít cỏ các bỏ phỏn cỏ a tỏ bào		
Câu 2. Teo cỏ xỏ y ra khi	Đ	S
1. Khỏ i ỉỏ ng tỏ bào cỏ bỏ đỏ so vỏ i trỏ ỏ c		
2. Sỏ ỉỏ ng tỏ bào cỏ gỏm đỏ nhỏ u so vỏ i trỏ ỏ c		
3. ỏt vỏ n đỏ ng, luyể n tít p		
4. Liể t, nỏ m lỏu ngày		
5. Dinh đỏ ng kém, thỏ u yỏ u tỏ kích thích		
Câu 3. Nguyên nhỏn , cỏ chỏ teo các mỏ	Đ	S
1. Do tuỏ i tác (lỏo hoá)		

2. Mô-ít đợc c th s đ ng		
3. Do di truy n		
4. Do thi u n i t t t		
5. Do c ch th n kinh		
Câu 4. Tái sinh sinh lý	Đ	S
1. Luôn x y ra c th bình th ng		
2. Là đ thay th các t bào già ch t		
3. Bù đ p mô đã m t do b nh lý		
4. H n g n mô đã m t do b nh lý		
5. Thay th mô ch t		
Câu 5. Tái sinh b nh lý th ng g p trong	Đ	S
1. Đ i m i t bào s ng hóa da		
2. Tái sinh h ng c u khi thi u máu		
3. Tái sinh h ng c u thay h ng c u già ch t		
4. Tái sinh mô khi b b ng		
5. Tái sinh mô liên k t khi mô b t n th ng		
Câu 6. Các mô tái sinh m nh	Đ	S
1. Da		
2. Niêm m c		
3. Th n kinh		
4. X ng		
5. T y x ng		
Câu 7. Các y u t nh h ng nhi u đ n m c đ tái sinh mô	Đ	S
1. M c đ t n th ng (di n tích t n th ng, đ s u v t th ng)		
2. Tình tr ng v t th ng: kín, h		
3. Tình tr ng nhi m khu n c a v t th ng		
4. Dinh d ng		
5. Tr ng thái th n kinh		
Câu 8. Đ c đ m c a quá trình phì đ i	Đ	S
1. Tăng l ng ARN		
2. Tăng l ng ADN		
3. Tăng t ng h p protein bào t ng		
4. Tăng kh i l ng, th tích t bào mô là chính		
5. Tăng s l ng t bào c a mô là chính		
Câu 9. Đ c đ m c a u lành tính	Đ	S
1. Chèn ép các mô xung quanh		
2. Xâm l n các mô xung quanh		
3. Th ng có v b c		
4. Thay đ i c u trúc t bào		
5. Th ng phát tri n nhanh		
Câu 10. Đ c đ m c a u ác tính	Đ	S
1. Có v b c		
2. Mô xung quanh không b h y ho i		
3. Chèn ép các mô xung quanh		
4. T bào bi n đ i c u trúc		

5. Phát triển nhanh		
Câu 11. Đặc điểm của ấu trùng	Đ	S
1. Bọt		
2. T bào m t tính c ch do t p xúc		
3. Không xâm l n		
4. S c căng b m t c a t bào cao		
5. T bào b n hình		
Câu 12. Y u t gây b n đ gen (ung th)	Đ	S
1. Tuổi già		
2. Nhi m khu n (vi khu n, virus, ký sinh trùng...)		
3. Lao đ ng quá s c		
4. B c x ion hóa		
5. Hóa ch t		
Câu 13. Điều kiện đ cho ung th di căn	Đ	S
1. T bào ung th s ng đ c m đ n		
2. Nhi t đ thích h p		
3. C th còn kh e		
4. Xâm l n m nh các mô xung quanh		
5. Suy gi m ch c năng đ kháng m n d ch		

Ph n 2: Câu h i nhi u l a ch n (MCQ)

Hãy ch n m t ý đúng nh t trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn ch cái đ ng tr c ý đó.

Câu 1. Hi n t ng teo mô c n quan tâm nh t c a cán b y t

- A. Teo t ch c b ch huy t do thi u ch t kích thích
- B. Teo c do ít t p luy n
- C. Teo c do n m lâu (b li t)
- D. Teo c do r i lo n th n kinh dinh d ng
- E. Teo c do thi u các ch t dinh d ng

Câu 2. Đặc điểm chính c a quá trình tăng sinh mô

- A. Tăng kh i l ng mô
- B. Tăng s l ng t bào mô
- C. Tăng kích th c, c kh t bào
- D. Tăng ty th
- E. Tăng ARN

Câu 3. Mô tăng sinh kém nh t

- A. Th n
- B. Tuy n n i ti t
- C. X ng
- D. Th n kinh
- E. S n

Câu 4. Đặc điểm chính nh t c a quá trình phì đ i

- A. Bào t ng c a t bào to ra và ch a nhi u ARN
- B. Tăng t ng h p protid nguyên sinh ch t
- C. Tăng th tích mô
- D. Không tăng phân bào
- E. B n đ c đ m trên đ u ngang nhau, không có cái nào là chính nh t

Câu 5. Đặc điểm sinh h c ch y u nh t c a t bào ác tính

- A. Tính di đ ng cao
- B. C y chuy n đ c liên t c
- C. Đ canxi th p
- D. Nhân quá đ
- E. Phân tri n m nh

Câu 6. Đặc tính n i tr i nh t c a t bào ung th

- A. Có tính di đ ng cao
- B. Tính b t t
- C. Tính xâm l n
- D. Tính đi xa

E. Sự căng bóng mặt tế bào thấp

Câu 7. Đặc điểm chủ yếu nhất của u ác tính

A. Không có vôi bột

B. Xâm lấn các mô xung quanh

C. Phát triển nhanh

D. Tế bào u vôi phát triển nhanh vôi biệt hình học không biệt hóa

E. Di căn xa

Câu 8. Điều kiện đầu tiên giúp tế bào ung thư di căn

A. Tính tế di chuyển của tế bào ung thư

B. Tính xâm lấn các mô

C. Tính ký sinh và sống được ở các mô

D. Tính dễ tách rời khỏi khối u để đi xa

E. Tính thoát khỏi chế tử vong.

Câu 9. Yếu tố chính gây tế vong trong bệnh ung thư

A. Các chất độc của tế bào ung thư tiết ra

B. Đau

C. Giảm sút

D. Suy giảm hệ thống đề kháng của cơ thể

E. Tế bào u phát triển bất thường làm rối loạn chức năng của mô nuôi và các mô khác

Phần 3: Câu hỏi tự luận (S/A-QROC)

Hãy viết bổ sung vào chỗ còn trống (...) các ký hiệu, các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp

Câu 1. Hai biểu hiện bệnh lý chính của rối loạn phát triển mô:

1. rối loạn ưu sinh

2. rối loạn nhược sinh

Câu 2. Trong phôi thai, acid nhân loại (1). **ARN** tăng lên, do vậy tăng lên (2). **protein** trong bào tử

Câu 3. Trong tăng sinh mô, acid nhân loại (1). **ADN** tăng lên, do vậy quá trình (2). **phân bào** tăng lên

Câu 4. Hai đặc điểm của tế bào ung thư:

1. biến hình

2. không biệt hóa

PHẦN SINH LÝ BÊN NH C QUAN

BÀI 13. SINH LÝ BÊN NH T O MÁU

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

Câu 1. Nhúng yếm tử để c trộn ng có thể đưa vào trong định nghĩa thiêu máu	Đ	S
1. Giảm thể tích máu tuần hoàn		
2. Giảm số lượng hồng cầu trong máu đến v thể tích máu		
3. Giảm lượng hemoglobin trong máu đến v thể tích máu		
4. Giảm hematocrit		
5. Giảm lượng hemoglobin trung bình trong mỗi hồng cầu		
Câu 2. Các biểu hiện thông ng gặp khi thiêu máu	Đ	S
1. Da và niêm mạc xanh xao, nhợt nhạt		
2. Cột thở thiêu oxy		
3. Giảm hồng cầu lồi		
4. Giảm hematocrit		
5. Giảm chức năng miễn dịch		
Câu 3. Các biểu hiện bao giờ cũng có trong mỗi loại thiêu máu	Đ	S
1. Giảm hemoglobin trong máu đến v thể tích máu		
2. Tăng tỷ lệ hồng cầu lồi		
3. Giảm nồng độ sắt trong huyết thanh		
4. Giảm hemoglobin trong mỗi hồng cầu		
5. Giảm thể tích trung bình hồng cầu		
Câu 4. Để tìm kiếm a thiêu máu do mất máu ra ngoài mô tính (trĩ, giun móc...)	Đ	S
1. Thiêu máu nhợt nhạt		
2. Tăng tỷ lệ hồng cầu lồi máu ngoại vi		
3. Tăng lượng sắt trong huyết thanh		
4. Tăng lượng bilirubin tự do trong máu		
5. Hồng cầu nhợt nhạt, to nhỏ không đều		
Câu 5. Nguyên nhân gây tan máu do bệnh lý của hồng cầu	Đ	S
1. Rối loạn cấu trúc màng hồng cầu		
2. Thiêu enzym G6PD, PK, thiếu i HbF		
3. Nhiễm khuẩn, nhiễm độc (Ký sinh trùng sốt rét, virus sốt xuất huyết, cúm, liên cầu, thuố c, hóa chất, nấm, n c r n)		
4. Kháng thể chống hồng cầu từ ngoài vào (chuyển nhóm máu, bất đồng Rh)		
5. Kháng thể do cơ thể tạo ra chống hồng cầu bên thân (tự kháng thể)		
Câu 6. Để tìm kiếm a thiêu máu do tan máu	Đ	S
1. Thiêu máu đỏ ng s c		
2. Tỷ lệ tăng sinh		
3. Có hemoglobin trong nước tiểu		
4. Bilirubin tự do trong máu bình thường		
5. Da vàng nhợt, phân s m màu, nước tiểu vàng		
Câu 7. Thiêu máu do thiêu sốt gặp trong	Đ	S
1. Thiêu HCl trong dịch vị dạ dày		

2.Thiêu protein		
3.Thiếu vitamin C		
4.Tan máu từ mìn		
5.Mất máu ra ngoài dai dẳng		
Câu 8. Thiếu máu do thiếu sắt	Đ	S
1.Thiếu máu dinh dưỡng		
2.Thiếu ng g p ph n có thai và đang cho con bú		
3.Rất ít g p các trẻ em từ 12 tuổi đi học		
4.Tổn thương thiếu máu do thiếu sắt giữa nam và nữ nhau		
5.Thiếu máu do thiếu sắt thiếu ph n có thai thường gây đ non. băng huyết, thai nhi thiếu cân nặng		
Câu9. Để tìm kiếm bệnh khi thiếu máu do thiếu sắt	Đ	S
1.Giảm thể tích trung bình của m i h ng c u		
2.Giảm nồng độ Hb trung bình trong m i h ng c u		
3.Giảm mức độ nh ng h ng c u trong m t đ n v th tích máu		
4.Giảm hematocrit		
5.H ng c u nh t màu		
Câu10. Nh ng đ c để tìm kiếm không chỉ có trong thiếu máu do thiếu sắt	Đ	S
1.Giảm số l ng h ng c u trong m t đ n v th tích máu		
2.Giảm nồng độ Hb trong m t đ n v th tích máu		
3.Giảm thể tích h ng c u l i i máu ngoại vi		
4.Giảm chức năng sinh		
5.Giảm thể tích m i h ng c u		
Câu11. Vai trò của vitamin B12 đối với h ng c u	Đ	S
1.Kích thích tăng h p ADN		
2.Tăng phân bào dòng h ng c u trong t y		
3.Tăng tốc độ biệt hóa (tr ng thành) của H.C t i t y x ng		
4.Tăng thời gian sống của H.C máu ngoại vi		
5.Kích thích H.C tăng h p Hb		
Câu12. Để tìm kiếm thiếu máu do thiếu vitamin B12	Đ	S
1.H ng c u có thể tích l n		
2.Tăng hematocrit		
3.Giảm nồng độ Hb trong m t đ n v th tích máu		
4.Giảm nồng độ Hb trung bình trong m i h ng c u		
5.H ng c u to nhỏ không đều, đa màu sắc		
Câu13. Các biểu hiện của suy t y	Đ	S
1.Giảm số l ng h ng c u l i i		
2.Giảm số l ng bạch c u đũa		
3.Tăng tỷ lệ tế bào lympho trong máu		
4.Tăng chức năng chuyển nhân		
5.Giảm số l ng bạch c u đ n nhân to		
Câu14. Các biểu hiện không chỉ gặp trong suy t y	Đ	S
1.Thiếu máu không h i ph c		
2.Giảm số l ng bạch c u trung tính trong máu		
3.Giảm kéo dài chức năng chuyển nhân		
4.Tăng kéo dài tỷ lệ lympho trong máu		

5. Giảm số lượng tiểu cầu và xuất huyết		
Câu 15. Thay đổi tỉ lệ bạch cầu trong máu khi viêm cấp	Đ	S
1. Tăng tỉ lệ bạch cầu trung tính		
2. Tăng tỉ lệ bạch cầu ưa		
3. Tăng tỉ lệ bạch cầu ái toan		
4. Giảm tỉ lệ bạch cầu lympho và mono		
5. Giảm tỉ lệ globulin B.C nhân đĩa và B.C máu còng trung tính		
Câu 16. Các biểu hiện máu ngoại vi trong bệnh leucose dòng tủy cấp	Đ	S
1. Xuất hiện nhú bào non dòng tủy		
2. Nguyên nhân tăng reticuloendothelial system và huyết khối		
3. Tăng tỉ lệ và số lượng bạch cầu dòng lympho		
4. Tăng số lượng bạch cầu đơn nhân		
5. Có khối u hạch bạch huyết		
Câu 17. Các biểu hiện máu ngoại vi trong bệnh leucose dòng tủy mạn tính	Đ	S
1. Xuất hiện nhú bào non dòng tủy		
2. Có nhú bào, huyết khối nguyên nhân tăng khối u		
3. Tăng tỉ lệ và số lượng bạch cầu dòng lympho		
4. Số lượng hồng cầu giảm (thiếu máu)		
5. Không có khối u hạch bạch huyết		
Câu 18. Leucose dòng lympho	Đ	S
1. Xuất hiện nhú bào non dòng lympho (lymphoblast) trong máu		
2. Tỉ lệ bạch leucose lympho dòng lympho B cao hơn leucose lympho dòng lympho T		
3. Hạch lympho, lách, gan thường to ra		
4. Tỉ lệ và số lượng bạch cầu trung tính tăng trong máu		
5. Không liên quan đến rối loạn virus số lượng và chức năng miễn dịch		

Phần 2: Câu hỏi và bài tập trắc nghiệm (MCQ)

Hãy chọn một ý đúng nhất trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn cái đúng nhất ý đó.

Câu 1. Ý nghĩa quan trọng nhất của chỉ số miễn dịch

- A. Cho biết thiếu máu thiếu hồng cầu hay thiếu hemoglobin
- B. Cho biết chất lượng Hb
- C. Cho biết lượng Hb trong hồng cầu hay thiếu
- D. Cho biết tỉ lệ lượng Hb trong H.C ngấm ở thể so với H.C ngấm ở bình thường
- E. Cho biết lượng Hb của cá thể

Câu 2. Chỉ số miễn dịch cho biết

- A. Khả năng vận chuyển oxy của hồng cầu
- B. Lượng Hb chứa trong H.C ngấm ở đó so với H.C ngấm ở bình thường
- C. Thiếu máu thiếu hồng cầu hay thiếu
- D. Mức độ thiếu sắt
- E. Khả năng tổng hợp Hb của H.C

Câu 3. Tiêu chuẩn quan trọng nhất để đánh giá mức độ thiếu máu hiện nay

- A. Mức độ xanh xao, nhợt nhạt của da và niêm mạc
- B. Số lượng H.C trong máu và thể tích máu
- C. Lượng Hb trong máu và thể tích máu
- D. Hematocrit
- E. Tỉ lệ H.C trong máu

Câu 4. Khi đánh giá mức độ thiếu máu nên kết hợp các thông số

- A. Số lượng hồng cầu và chỉ số miễn dịch
- B. Số lượng H.C và hematocrit
- C. Số lượng H.C và lượng sắt trong huyết thanh
- D. Hematocrit và nồng độ Hb trong máu
- E. Chỉ số miễn dịch và hematocrit

Câu 5. Nguyên nhân chính dẫn đến thiếu máu dinh dưỡng (thiếu sắt)

- A. Cung cấp sắt không đủ: ăn uống không lành mạnh, không kiêng khem

B. Không hấp thu được c sít: thiêu HCl dày, viêm ruột mãn tính

C. Rối loạn vận chuyển sít: thiêu protein

D. Rối loạn chuyển hóa sít: bệnh gan

D. Mất sít ra ngoài: giun móc, trĩ...

Câu 6. Thiêu máu ít liên quan đến thiêu sít

A. Viêm teo niêm mạc dày

B. Suy tiêu

C. Bệnh gan mãn tính

D. Đái huyết sắc tố

E. Suy dinh dưỡng

Câu 7. Chỉ chính làm da và niêm mạc nhợt nhạt xanh xao trong thiêu máu

A. Số hồng cầu giảm

B. Nồng độ HbO₂ trong máu thấp

C. Lượng Hb máu giảm

D. Có thể phân bố lại máu

E. Giảm số hồng cầu mao mạch hoạt động

Câu 8. Tiêu chuẩn tốt nhất nói lên thiêu máu do tan máu trong mạch

A. Nồng độ bilirubin tăng cao trong máu

B. Nồng độ sít trong huyết thanh cao

C. Hemoglobin tăng cao trong máu

D. Có Hb trong nước tiểu

E. Tỷ lệ H.C mất màu lại cao trong máu ngoại vi

Câu 9. Tiêu chuẩn tốt nhất nói lên thiêu máu do tan máu trong hồng cầu trong vòng mô

A. Nước tiểu có nhiều urobilinogen

B. Bilirubin tăng cao trong máu và kéo dài

C. Nồng độ sít trong huyết thanh cao

D. Có kháng thể chống H.C bên thân huyết giá cao

E. Tỷ lệ H.C mất màu lại tăng cao trong máu ngoại vi

Câu 10. Tiêu chuẩn tốt nhất để nghĩ đến leucose dòng tủy cấp tính

A. Xuất hiện các loại bạch cầu non (blast) trong máu ngoại vi

B. Thiêu máu (giảm số hồng cầu)

C. Tỷ lệ nguyên tủy bào tăng rất cao so với tỉ lệ tủy bào, hồng cầu, bạch cầu

D. Xuất huyết (chảy máu)

E. Giảm số lymphocyte

Câu 11. Tiêu chuẩn tốt nhất để nghĩ đến leucose dòng tủy mãn tính

A. Xuất hiện một số bạch cầu non (blast) trong máu ngoại vi

B. Thiêu máu (giảm số hồng cầu)

C. Xuất huyết (chảy máu), giảm số tiểu cầu

D. Không có kháng thể chống bạch cầu

E. Giảm số monocyte

Phần 3: Câu hỏi trắc nghiệm (S/A-QROC)

Hãy viết bổ sung vào chỗ còn trống (...) các ký hiệu, các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp

Câu 1. Người có nhóm máu O thì người có thể cho được nhất người có các nhóm máu (1)...A...B...AB...O..... Và thì người chỉ nhận được máu của người có nhóm máu (2)...O.....

Câu 2. Người có nhóm máu AB chỉ có thể cho được người có nhóm máu (1)...AB....., nhận người có thể nhận máu của người có các nhóm máu (2)...O...A...B...AB.....

Câu 3. Trên hồng cầu của người có kháng nguyên A có thể nhận máu của người có nhóm máu (1)...A...O....., có thể cho người có nhóm máu (2)...A.....AB.....

Câu 4. Trên hồng cầu của người có kháng nguyên B có thể nhận máu của người có nhóm máu (1)...B...O....., có thể cho người có nhóm máu (2).....B...AB.....

Câu 5. Nhận cách phân loại thiêu máu chủ yếu đã và đang đang

1. Phân loại theo hình thái và màu sắc hồng cầu

2...PL theo nguyên nhân thiếu máu

3...Pl theo cơ chế bệnh sinh

Câu 6. Tan máu sinh do bất đồng y tế Rh thì gặp khi:

Con...Rh(+), mẹ Rh(-) ..

BÀI 14. SINH LÝ NH TỰ N HOÀN

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

Câu 1. Suy tìm do tìm b _đ quá t _đ i v _đ th _đ tích (máu v _đ tìm quá l _đ n) khi	Đ	S
1.H _đ van (h _đ van 2 lá)		
2.Thông liên th _đ t, liên nh _đ		
3.S _đ t cao kéo dài		
4.Ph _đ i b _đ x _đ hóa		
5.Đ _đ u năng tuy _đ n giáp		
Câu 2. Suy tìm do tìm b _đ quá t _đ i v _đ th _đ tích	Đ	S
1.Thông đ _đ ng m _đ ch ch _đ ph _đ i		
2.Lao đ _đ ng n _đ ng quá s _đ c.		
3.Thi _đ u m _đ u n _đ ng kéo dài		
4.B _đ nh đa h _đ ng c _đ u		
5.Suy tìm do quá t _đ i v _đ th _đ tích ti _đ n tri _đ n nhanh		
Câu 3. Suy tìm do tìm b _đ quá t _đ i v _đ áp l _đ c (tăng l _đ c c _đ n)	Đ	S
1.X _đ v _đ a m _đ ch, cao huy _đ t áp		
2.H _đ p van đ _đ ng m _đ ch ch _đ		
3.Hen, ch _đ đ _đ ng ph _đ nang		
4.Đa ch _đ y c _đ p		
5.Suy tìm do quá t _đ i v _đ áp l _đ c ti _đ n tri _đ n ch _đ m		
Câu 4. Các bi _đ u hi _đ n c _đ a suy tìm trái	Đ	S
1.Gi _đ m huy _đ t áp đ _đ ng m _đ ch		
2.Đ _đ m _đ u ti _đ u tu _đ n hoàn		
3.Tím tái		
4.Gi _đ m dung tích s _đ ng c _đ a ph _đ i		
5.Hen tím		
Câu 5. Các bi _đ u hi _đ n c _đ a suy tìm trái	Đ	S
1.Khó th _đ		
2.Tăng áp l _đ c m _đ u ti _đ u tu _đ n hoàn		
3.Phù ph _đ i		
4.Gan to		
5.Tăng t _đ c đ _đ m _đ u ch _đ y trong mao m _đ ch ph _đ i		
Câu 6. Suy tìm trái th _đ đ _đ ng không có các bi _đ u hi _đ n	Đ	S
1.Khó th _đ		
2.Tăng áp l _đ c m _đ u ti _đ u tu _đ n hoàn		
3.Tím tái		
4.Gan to		
5.Gi _đ m dung tích s _đ ng c _đ a ph _đ i		
Câu 7. Nguyên nhân c _đ a suy tìm trái th _đ đ _đ ng g _đ p	Đ	S
1.H _đ van hai lá		
2.H _đ p, h _đ van đ _đ ng m _đ ch ch _đ		
3.Cao huy _đ t áp		
4.Phình đ _đ ng m _đ ch ch _đ		
5.Eo đ _đ ng m _đ ch ch _đ		
Câu 8. Các bi _đ u hi _đ n c _đ a suy tìm ph _đ i	Đ	S
1.Phù ngo _đ i vi (chỉ đ _đ đ _đ i)		

2. máu gan		
3. máu phổi		
4. Số lượng nước tiểu/24 giờ giảm nhiều		
5. Tím tái da, niêm mạc nhợt nhạt		
Câu 9. Các biểu hiện của suy tim phải	Đ	S
1. Khó thở nhiều		
2. Giảm áp lực máu tĩnh mạch lớn		
3. Lượng HbCO₂ tăng máu mao mạch		
4. Lượng HbO₂ trong máu động mạch tăng		
5. Rối loạn chức năng gan		
Câu 10. Nguyên nhân thường dẫn đến suy tim phải	Đ	S
1. Hở, hẹp van ba lá		
2. Xơ phổi		
3. Cao huyết áp		
4. Suy tim trái kéo dài		
5. Rối tuần hoàn		
Câu 11. Nguyên nhân không trực tiếp dẫn đến suy tim phải	Đ	S
1. Giảm huyết áp kéo dài		
2. Chướng phế nang		
3. Hở van ba lá		
4. Suy tim trái nặng và kéo dài		
5. Hẹp động mạch phổi		
Câu 12. Hậu quả của suy cơ tim	Đ	S
1. Giảm cung lượng tim		
2. Tăng lưu lượng tim		
3. Tăng thể tích máu		
4. Giảm huyết áp tĩnh mạch đại tuần hoàn		
5. Giảm huyết áp động mạch		
Câu 13. Suy tim trái và suy tim phải xảy ra gần như đồng thời	Đ	S
1. Nhiễm khuẩn nhiễm độc cơ tim		
2. Nhịp nhanh kịch phát		
3. Sốc nặng		
4. Cao huyết áp		
5. Xơ phổi		
Câu 14. Biểu hiện thường gặp khi suy tim toàn bộ	Đ	S
1. Khó thở		
2. Phù		
3. Rối loạn nhịp tim		
4. Giảm huyết áp tĩnh mạch ngoại vi		
5. Giảm huyết áp động mạch		
Câu 15. Bệnh cao huyết áp	Đ	S
1. Tăng sức cản ngoại vi: thành mạch xơ vữa, lòng mạch hẹp		
2. Tăng thứ phát huyết áp tối đa		
3. Tăng nguyên phát huyết áp tối thiểu		
4. Tim suy vì quá tải áp lực		

5.Thích nghi của tim:tăng nhịp		
Câu 16. Bệnh cao huyết áp	Đ	S
1.Thường gặp ở những người béo phì		
2.Biểu hiện sớm: rức đầu, hoa mắt, chóng mặt		
3.Liên quan nhân quả với bệnh đái đường		
4.Tim thích nghi bằng cách phì đại		
5.Tuần hoàn vành ít bị ảnh hưởng		
Câu 17. Bệnh cao huyết áp thường gây ra các rối loạn	Đ	S
1.Suy giảm tuần hoàn mạch vành		
2.Giảm lượng nước tiểu		
3.Rối loạn dẫn truyền nhĩ thất của tim		
4.Tăng thể tích máu		
5.Xơ vữa động mạch tiến triển nhanh		
Câu 18. Ngất	Đ	S
1.Mất tri giác trong thời gian ngắn		
2.Thiếu oxy não là yếu tố quan trọng nhất		
3.Huyết áp luôn luôn tụt thấp		
4.Giảm trương lực động mạch kéo dài		
5.Xuất hiện đột ngột và tự hồi phục		
Câu 19. Trụy tim mạch	Đ	S
1.Mất trương lực hệ tuần hoàn, H. áp tụt đột ngột, rất thấp		
2.Mạch chậm		
3.Luôn kèm theo mất tri giác		
4.Vật vã, co giật, dây dụa		
5.Thường xảy ra sau các quá trình bệnh lý khác		
Câu 20. Hôn mê	Đ	S
1.Suy giảm nặng và nổi bật chức năng hô hấp, tuần hoàn		
2.Mất tri giác kéo dài là chính		
3.Thiếu oxy não là cơ chế chủ yếu gây hôn mê		
4.Có thể vật vã, co giật		
5.Là hậu quả trầm trọng của nhiều bệnh và quá trình bệnh lý nặng		
Câu 21. Sốc	Đ	S
1.Thường có quá trình diễn biến: có giai đoạn thích nghi và không thích h nghi		
2.Chức năng thần kinh ít bị rối loạn		
3.Tăng trương lực cơ là dấu hiệu hay gặp		
4.Hạ huyết áp và suy sụp tuần hoàn là biểu hiện dễ thấy		
5.Luôn xảy ra rối loạn vi tuần hoàn		

Phần 2: Câu hỏi nhiều lựa chọn (MCQ)

Hãy chọn một ý đúng nhất trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn chữ cái đứng trước ý đó.

Câu 1. Hậu quả của suy cơ tim

A.Thiếu oxy

B.Giảm lưu lượng

C.Giảm cung lượng tâm thất

D. trệ máu ở đầu tuần hoàn

E.Phù

Câu 2. Biểu hiện sớm và dễ thấy nhất của suy tim trái

A. trệ máu ở phổi

- B. Khó thở
- C. Phù phổi
- D. Hen tim
- E. Giảm huyết áp đáng kể

Câu 3. Biểu hiện chính của suy tim trái

- A. Giảm dung tích sống
- B. Tràn máu phổi
- C. Giảm cung lượng tim trái
- D. Giảm huyết áp tối đa
- E. Giảm công và hiệu suất của tim

Câu 4. Biểu hiện chính của suy tim phải

- A. Gan to, tràn dịch
- B. Tím tái môi và đầu ngón tay
- C. Phù ngoại biên
- D. Giảm rõ rệt lưu lượng máu thất phải
- E. Tăng khối lượng máu tuần hoàn

Câu 5. Nguyên nhân, cơ chế nhanh nhất đưa đến suy tim toàn bộ

- A. Sốc
- B. Thiếu vitamin B1 trầm trọng
- C. Nhịp nhanh kịch phát
- D. Sốt cao, nhiễm khuẩn nặng
- E. Thiếu máu

Câu 6. Cơ chế chủ yếu nhất gây cao huyết áp thất phải

- A. Tăng sức co bóp của thất trái
- B. Tăng sản xuất renin
- C. Tăng áp lực động mạch chủ
- D. Tăng sức cản ngoại vi
- E. Tăng hoạt tính hormone giao cảm

Câu 7. Ngột

- A. Mất tri giác tạm thời
- B. Mất tri giác đột ngột, tuần hoàn não bị ngừng trệ bất chợt.
- C. Huyết áp giảm
- D. Tê bì bì
- C. Không có dấu hiệu nào báo trước

Câu 8. Biểu hiện đặc trưng của triệu chứng tim mạch mà người bệnh thường thu được khi tập trung ghi nhớ quy tắc hồi phục cho người bệnh

- A. Khó thở
- B. Huyết áp tối đa tăng xu hướng thất vọng
- C. Rối loạn mạch
- D. Mất tri giác
- E. Tim yếu

Câu 9. Nguyên nhân gây sốc nặng và nhanh nhất

- A. Sốc chấn thương
- B. Sốc bỏng
- C. Sốc phản vệ
- D. Sốc nhiễm khuẩn
- E. Sốc mất máu

Câu 10. Biểu hiện khác nhau chủ yếu của sốc so với triệu chứng tim mạch

- A. Huyết áp hạ
- B. Thở nhanh và ngoại tâm thu
- C. Có giai đoạn phản ứng thích nghi và không thích nghi
- D. Sau giai đoạn 2 thì có thể hồi phục
- E. Rối loạn vi tuần hoàn

Phần 3: Câu hỏi trắc nghiệm (S/A-QROC)

Hãy viết bổ sung vào chỗ còn trống (....) các ký hiệu, các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp

Câu 1. Ba biện pháp thích nghi chính của tim:

- 1.....tăng nhịp..
- 2.....giãn tim..
- 3.....tăng sức co bóp..

Câu 2. Cao huyết áp tâm động được chia ra 2 nhóm:

- 1...CHA thu phát (đã biết nguyên nhân) ..
- 2...CHA nguyên phát (chưa biết nguyên nhân)

Câu 3. Biểu hiện chủ yếu nhất của cao huyết áp

- 1.Võng mồi: xuất huyết phụ nữ.
 - 2.Tim:suy tim
 - 3.Mồch:nhồi máu,xuất huyết,vô mạch
- Câu 4.** Cỗ cỗ cỗ đầu thớt ngỗ cỗ do:giam lưu lượng tuần hoàn vành .

BÀI 15. SINH LÝ NH HỒ H P

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

Câu 1. Rối loạn thông khí khi	Đ	S
1.Không khí tù hãm, nội khí hít vào đông ng		
2.Viêm phổi, co thắt, hít, tức khí phế quản		
3.Thông liên thất, thông động tĩnh mạch		
4.Gây xẹp phổi, gù, vẹo cột sống		
5.Độ cao trên 4000m		
Câu 2. Tăng thông khí khi	Đ	S
1.Lao động		
2.Giai đoạn sốt tăng		
3.Ở chỗ trung tâm hô hấp		
4.Lao phổi, lỵ, nhiễm		
5.Nhiễm toan		
Câu 3. Biểu hiện giai đoạn 1 của ngất thực nghiệm (kịp khí quản)	Đ	S
1.Thở nhanh, thở sâu, huyết áp tăng		
2.Dây dãn		
3.Mặt phồng, dần đỏ ng		
4.Nhiễm toan hô (nhiễm toan hô hấp)		
5.Không năng chịu đựng ít kết quả		
Câu 4. Giai đoạn 2 của ngất thực nghiệm (kịp khí quản)	Đ	S
1.Trung tâm hô hấp và vận mạch bị ức chế		
2.Thở chậm, yếu, có khi ngừng thở		
3.Giảm phản xạ động tử với ánh sáng		
4.Cơ ức chế khẩn trương còn hy vọng		
5.Nếu phục hồi thì không đòi hỏi di chuyển nào		
Câu 5. Các hiện tượng ít gặp giai đoạn 3 của ngất thực nghiệm (kịp khí quản)	Đ	S
1.Con vật ít dây d		
2.Trung tâm hô hấp, vận mạch bị ức chế sâu sắc		
3.Chưa mất phản xạ động tử với ánh sáng		
4.Rối loạn chuyển tròn trệ m		
5.Hết hy vọng chịu đựng		
Câu 6. Giai đoạn 3 của ngất thực nghiệm (kịp khí quản)	Đ	S
1.Tê liệt trung tâm hô hấp, vận mạch		
2.Mất phản xạ động tử và nhu cầu phản xạ khác		
3.Thở rì rì, ngáp cá		
4.Còn trệ ng		
5.Tích cực chịu đựng còn hy vọng		

Câu 7. Rối loạn hô hấp khi lên cao do	Đ	S
1.áp lực khí quyển giảm		
2.Tuần hoàn khí O ₂ , CO ₂ ...trong khoang thay đổi		
3.pO ₂ trong máu giảm, pCO ₂ trong máu tăng		
4.Nhiễm khuẩn hô hấp		
5.pO ₂ máu giảm, pCO ₂ máu giảm		
Câu 8. Rối loạn hô hấp nặng khi lên cao xảy ra ở:	S	S
1.Sức cao trên 3000m		
2.Nhiễm khuẩn cấp tính, nhiễm khuẩn huyết		
3.Nhiễm khuẩn cấp tính, nhiễm khuẩn cục bộ		
4.Nhiễm khuẩn cấp tính hoặc bệnh kinh khí cấp		
5.Nhiễm khuẩn cấp tính hoặc leo núi		
Câu 9. Biểu hiện ở bệnh nhân hen mạn tính (ngoại c-n)	S	S
1.Khả thở ra		
2.Thở nhanh		
3.Tăng tổng tích khí cặn		
4.Tích lượng CO ₂ ở phổi tăng		
5.Lắng ngực bất biến đáng		
Câu 10. Biểu hiện lâm sàng ở bệnh nhân hen mạn tính (ngoại c-n)	S	S
1.Thở chậm		
2.Lắng ngực hỗn hợp		
3.FEV ₁ (VEMS) giảm		
4.Chỗ sè Tiffeneau không thay đổi		
5.Thoát khí phế quản sớm trong 1 phút (VMM) giảm ít		
Câu 11. Các chỉ số đánh giá trong hen phổi mạn tính do	S	S
1.Phản ứng chuyển biến phổi mạn		
2.Nhiễm máu khí phổi mạn phổi nội tiết dịch		
3.Tăng khí cặn		
4.Lắng ngực bất biến đáng		
5.Cơ thể chuyển biến phổi mạn		
Câu 12. Kết quả thăm dò chức năng hô hấp ở người bệnh phổi mạn	S	S
1.Giảm dung tích sống		
2.Tăng tổng tích khí cặn		
3.Giảm nặng tổng tích khí lưu thông		
4.Giảm FEV ₁ (VEMS)		
5.Giảm nặng chỗ sè Tiffeneau		
Câu 13. Kết quả thăm dò chức năng hô hấp ở người bệnh phổi mạn tính	S	S
1.Giảm tổng tích khí lưu thông		
2.Giảm dung tích sống		
3.Tăng pCO ₂ trong máu		
4.Chỗ sè Tiffeneau không giảm		
5.Tăng tổng tích khí cặn		
Câu 14. Thăm dò chức năng phổi bệnh nhân suy hô hấp trong các bệnh	S	S
1.Hen (ngoại c-n)		
2.Xuất huyết		

3.Ng1t		
4.Vi ^a m ph ^a i c ^é p n ^é ng		
5.Ch- íng ph ^ô nang (kh ^y ph ^ô)		
Câu 15. Kh [«] ng n ^a n (ch ^è ng ch ^ô @inh) th [»] m đ ^ể ch [«] c n [»] ng ph ^a i b [»] ng ph ^ô dung ký khi b [»] :	S	S
1.Đ [»] v ^ê t @-êng h [«] h ^é p		
2.Tr [»] n đ [»] ch m [»] ng ph ^a i		
3.Gi [»] v ^ô c ^é t s ^è ng		
4.Hen (ngo [»] i c [«] -n)		
5.Ch ^é n th [«] -ng l [»] ng ng [»] c h ^é		
Câu 16. S [»] trao @ ^a i kh ^y gi [«] -a ph ^ô nang v [»] mao m [»] ch ph ^a i ph ^ô th [»] c:	S	S
1.S [»] ch ^a nh l [»] ch ,p l [»] c c [»] ch ^é t kh ^y ẽ hai b ^a n		
2.S ^é h [»] sa tan c [»] a c [»] ch ^é t kh ^y trong đ [»] ch tr [»] , ng ph ^ô nang		
3.N [»] ng l- íng ATP		
4.Di [»] on khu [»] ch t [»] , n		
5.T [»] xnh tr [»] ng thi [»] u oxy		
Câu 17. Kh [»] n [»] ng khu [»] ch t [»] , n kh ^y c [»] a ph ^a i gi [»] lm trong:	S	S
1.Luy ^a n t ^é p, lao @éng n ^é ng		
2.Hen		
3.Ph ^ô qu [»] n ph ^ô vi ^a m		
4.Ph [»] i ph ^a i		
5.C [»] t bá mét ph [»] n di [»] on t [»] ch ph ^a i		
Câu 18. Gi [»] lm c [»] di [»] on khu [»] ch t [»] , n v [»] hi [»] u s ^é khu [»] ch t [»] , n g ^é p trong	S	S
1.Vi ^a m ph ^a i		
2.X [«] - ph ^a i		
3.T [»] c mét nh [»] , nh nhá ti [»] u ph ^ô qu [»] n		
4.Ng [»] t c ^é p t [»] nh do đ [»] v ^ê t @-êng th ^é		
5.Ph [»] i ph ^a i		

Phần 2: Câu hỏi nhiều lựa chọn (MCQ)

H[»]y ch[»]n mét ý @óng nh[»]t trong 5 ý A,B,C,D,E v[»] m khoanh tr[»]n ch[»] c[»], i @øng tr- íc ý @ã.

Câu 1. Đ[»]u hi[»]u quan tr[»]ng nh[»]t cho bi[»]t @-êng h[«] h^ép b[»] c[»]lm tr^é

- A.Kh[»] th^é ra
- B.Kh[»] th^é v[»]o
- C.Gi[»]lm dung t[»]ch s^èng
- D.Gi[»]lm VEMS (FEV1)**
- E. S[»]u t[»]c ng[»]c

Câu 2. Đ[»]u hi[»]u th-êng th^éy c[»]a ng[»]t @ang ẽ giai @o[»]n 2

- A.S[»]ng th^é nh[»]nh s[»]u chuy[»]n sang th^é ch^ém l[»]i
- B.Huy[»]t ,p @ang cao th[»] h[»] xu[»]ng
- C.S[»]ng đ-y đ[»]a th[»] n[»]m y^an
- D.T[»] @éng th[»]i ph[»]n, n- íc ti[»]u

E.M^ét tr[»] gi[»], c nh-ng @[»]ng t[»] ch-a đ[»]-n

Câu 3. Đ[»]u hi[»]u th-êng th^éy c[»]a ng[»]t @ang ẽ giai @o[»]n 3

- A.Ng[»]ng th^é
- B.Huy[»]t ,p gi[»]lm xu[»]ng s^é o
- C.M^ét h[»]t ph[»]n x[»]
- D.M^ét tr[»] gi[»], c s[»]u s[»]c

E.M^ét tr[»] gi[»], c nh-ng ph[»]n x[»] @[»]ng t[»] v^én c[»]n

Câu 4. Bi[»]u hi[»]on n[»]o h[»]c[»] nh- kh[«]ng g^ép ẽ giai @o[»]n cu[»]i c[»]a ng[»]t

- A.M^ét tr[»] gi[»], c
- B.C[«]-n co đ^ét t[»]on th[»]n**
- C.S[»]ng t[»] đ[»]-n
- D.Huy[»]t ,p t[»]t r^ét th^ép

E. Thở chậm, ngừng thở

Câu 5. Điều hiệu quả nhất để làm giảm áp lực trong lồng ngực khi nằm cao

A. pO_2 ở phổi tăng giảm

B. pCO_2 ở phổi tăng giảm

C. pO_2 trong máu tăng giảm

D. pH máu tăng (nhiễm kiềm)

E. pO_2 và pCO_2 trong máu đều tăng giảm

Câu 6. Trễ nhịp đập gây giảm áp lực trong lồng ngực khi nằm cao

A. Chèn lồng ngực vào lồng ngực

B. Chèn lồng ngực vào lồng ngực

C. Chèn lồng ngực vào lồng ngực

D. Chèn lồng ngực vào lồng ngực

E. Chèn lồng ngực vào lồng ngực

Câu 7. Thêm dịch bổ sung phổi dùng để điều trị, chức năng của hệ thống này là

A. Viêm phổi cấp

B. Suy giảm hệ thống

C. Bệnh phổi mãn tính (xơ phổi)

D. Trunc chủ động phổi

E. Viêm phổi mãn, xuất tiết phổi quặng

Câu 8. Giảm hiệu quả của thuốc, nên dùng thuốc, nên dùng thuốc

A. Xếp một tay phổi

B. Xếp một tay phổi

C. Đặt vật gây b, n tắc ở lồng ngực

D. Suy tim phổi

E. Cắt bỏ một tiểu phần phổi

Câu 9. Giảm áp lực trong lồng ngực do do thiếu hụt về chuyển động ra ngoài khi:

A. Giảm thể tích hằng cù

B. Giảm sự hít vào hằng cù

C. Giảm sự thở trong huyết thanh

D. Giảm năng lực Hb trung bình trong hằng cù

E. Giảm hematocrit

Câu 10. Tỷ lệ, i (xanh tím) xuất hiện trong lồng ngực khi:

A. Trunc chủ động hoàn

B. Bệnh đa hồng cầu

C. Thông liên thất, thông động tĩnh mạch

D. Bệnh phổi mãn tính

E. Các triệu chứng gây giảm đào thải CO_2

Phần 3: Câu hỏi trắc nghiệm (S/A-QROC)

Hãy viết bổ sung vào chỗ còn trống trong (...) các ký hiệu, các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp

Câu 1. Bốn giai đoạn của quá trình hô hấp:

1. qua trình thông khí

2. qua trình khuếch tán

3. qua trình vận chuyển

4. Hô hấp tế bào (hô hấp tế bào)

Câu 2. Khi lên cao pO_2 trong máu (1) giảm, pCO_2 trong máu (2) giảm

Câu 3. Ba giai đoạn chính của quá trình nghỉ ngơi:

1. hun. phân

2. uc che..

3. suy sup..

Câu 4. Định nghĩa tím tái (xanh tím). Tím tái xuất hiện khi hemoglobin khi tăng cao trong máu tham vào da và niêm mạc

BÀI 16. SINH LÝ NH GAN M

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

Câu 1. Rối loạn chuyển hóa Glucid trong suy gan mãn	Đ	S
1. Giảm nồng độ glycogen trong tế bào gan		
2. Giảm khả năng phân hủy glycogen		
3. Tăng nồng độ glucid và protid		

4. Tăng tần t _o glucid t _o lipid		
5. Giảm khả năng chuyển các đ _đ ng m _đ i h _p thu thành glucose		
Câu 2. Biểu hiện rối loạn chuyển hóa Glucid trong suy gan m _n	Đ	S
1. Glucid trong máu gi _m		
2. Nghi _m pháp galactose ni _u đ _đ ng tính		
3. Tăng acid lactic, acid pyruvic trong máu		
4. T _o bào tăng tiêu th _o glucid		
5. Nghi _m toan hô h _p		
Câu 3. Rối loạn chuyển hóa protid trong suy gan m _n	Đ	S
1. Giảm t _o ng h _p albumin		
2. Giảm t _o ng h _p các y _u t _đ đông máu, ch _đ ng ch _y máu		
3. Giảm s _o n xu _t kháng th _đ . b _đ th _đ		
4. Giảm t _o NH ₃		
5. Giảm ph _o n _đ ng chuyển amin t _o acid amin theo nhu c _u		
Câu 4. Biểu hiện rối loạn chuyển hóa protid trong suy gan m _n	Đ	S
1. Protid toàn ph _o n trong máu gi _m		
2. Giảm t _đ A/G		
3. Phù		
4. Giảm globulin máu		
5. Xu _t hi _n m _đ t s _đ dipeptid, tripeptid trong máu		
Câu 5. Rối loạn chuyển hóa lipid trong suy gan m _n	Đ	S
1. Tăng lipid trong bào t _đ ng t _đ bào gan		
2. T _o bào gan tăng kh _đ năng este hóa cholesterol t _đ do		
3. T _o bào gan gi _m kh _đ năng ti _p nh _đ n ph _đ c h _p HDL-cholesterol		
4. T _o bào gan tăng t _đ o lipid t _đ protid		
5. T _o bào gan tăng t _đ o lipid t _đ acid lactic, pyruvic		
Câu 6. Biểu hiện rối loạn chuyển hóa lipid trong suy gan m _n	Đ	S
1. Lipid máu tăng		
2. Giảm t _đ cholesterol este hóa/ cholesterol toàn ph _o n		
3. Tăng kh _đ i l _đ ng các mô m _đ quanh các ph _đ t _đ ng		
4. Giảm kh _đ i l _đ ng m _đ đ _đ i da		
5. Giảm l _đ ng vitamin A, K, D trong máu		
Câu 7. C _đ ch _đ hình thành b _đ ng n _đ c trong x _đ gan:	Đ	S
1. Tăng áp l _đ c t _đ nh m _đ ch c _đ a		
2. Giảm Protein máu		
3. Tăng tính th _đ m c _đ a t _đ t c _đ đ _đ ng và tính m _đ ch toàn c _đ th _đ		
4. Tăng áp l _đ c c _đ a h _đ th _đ ng b _đ ch huy _đ t		
5. Gan gi _m kh _đ năng phân h _đ y ADH, aldosteron		
Câu 8. H _đ u qu _đ c _đ a tăng áp l _đ c t _đ nh m _đ ch c _đ a trong x _đ gan:	Đ	S
1. T _đ ch _đ c x _đ gan càng phát tri _đ n		
2. Dẫn, ph _đ ng t _đ nh m _đ ch th _đ c qu _đ n, n _đ n ra máu		
3. Trì, tu _đ n hoàn b _đ ng h _đ (n _đ i r _đ các t _đ nh m _đ ch quanh r _đ n)		
4. B _đ ng n _đ c		
5. Giảm th _đ tích máu		
Câu 9. Gan là c _đ quan g _đ n nh _đ duy nh _đ t v _đ a nh _đ n và phá h _đ y chính các ch _đ t đ _đ c:	Đ	S

1.Sơn phôi mồi còi, ngừng tiêu hóa		
2.Rối loạn		
3.NH ₃		
4.Bilirubin tăng do		
5.Các loại thuốc		
Câu 10. Các phản ứng sinh hóa chủ yếu diễn ra tại tế bào gan	Đ	S
1.Có định thời gian		
2.Phản ứng liên hợp		
3.Phản ứng oxy hóa khử		
4.Phản ứng trung hòa		
5.Thực bào		
Câu 11. Có thể tham gia gây xuất huyết, chảy máu trong suy gan	Đ	S
1.Gan giảm sản xuất các yếu tố đông máu		
2.Gan giảm dự trữ Fe, B12		
3.Tăng áp lực máu tĩnh mạch cửa		
4.Gan có thể sản xuất tiểu cầu		
5.Thành mạch máu giảm tính bền vững		
Câu 12. Vàng da trên cơ gan gặp trong:	Đ	S
1.Sốt rét		
2.Vàng da trên cơ sinh		
3.Viêm gan B		
4.Tức đờng độn mồi		
5.Truyền nhiễm nhóm máu		
Câu 13. Để tìm kiếm cơ chế vàng da trên cơ gan:	Đ	S
1.Tăng bilirubin tăng do trong máu		
2.Tăng Fe trong huyết thanh		
3.Nồng độ tiểu cầu giảm màu ngay từ đầu		
4.Nồng độ tiểu cầu có nhiễm Hb (đái huyết sắc tố)		
5.Phân có nhiễm u sắc tố mồi		
Câu 14. Để tìm kiếm vàng da trên cơ gan:	Đ	S
1.Tăng bilirubin tăng do trong máu		
2.Tăng bilirubin kết hợp trong máu		
3.Suy giảm chức năng tế bào gan		
4.Phân vàng đốm		
5.Nồng độ tiểu cầu giảm màu		
Câu 15. Để tìm kiếm vàng da sau gan:	Đ	S
1.Tăng bilirubin kết hợp trong máu tăng ngay từ đầu		
2.Tăng bilirubin tăng do tăng giai đoạn cuối của bệnh		
3.Tăng cholesterol trong máu		
4.Phân trắng		
5.Nồng độ tiểu cầu nhạt màu		
Câu 16. Các biểu hiện của suy gan mạn:	Đ	S
1.Rối loạn tiêu hóa: chán ăn, sốt mồi, đầy bụng, chướng hơi		
2.Xuất huyết dưới da, niêm mạc		
3.Phù		

4. Giảm thiểu tích máu		
5. Giảm nồng độ đường, ý thức		
Câu 17. Các yếu tố tham gia gây hôn mê gan	Đ	S
1. Giảm glucose máu		
2. Tăng cao nồng độ NH ₃ trong máu		
3. Phù, phù não		
4. Giảm protein máu		
5. Tăng các chất dẫn truyền thần kinh kích thích các synap		

Phần 2: Câu hỏi và bài tập trắc nghiệm (MCQ)

Hãy chọn một ý đúng nhất trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn chữ cái đúng trong ý đó.

Câu 1. Đường mà các yếu tố gây bệnh xâm nhập vào gan gây bệnh nguy hiểm nhất cho cơ thể:

- A. Đường mật gan
- B. Đường mật và tĩnh mạch gan thu nhận máu từ gan
- C. Tĩnh mạch cửa
- D. Đường mật
- E. Bile huyết

Câu 2. Thí nghiệm có giá trị tin cậy nhất để đánh giá rối loạn chuyển hóa glucid trong suy gan:

- A. Định lượng nồng độ glucose máu khi đói
- B. Định lượng nồng độ glucose máu sau khi ăn
- C. Nghiệm pháp gây tăng đường máu
- D. Định lượng nồng độ acid lactic, pyruvic trong máu
- E. Nghiệm pháp galactose niệu

Câu 3. Huyết thanh chủ yếu nhất do rối loạn chuyển hóa protid khi gan suy:

- A. Thiểu máu
- B. Xuất huyết, chảy máu
- C. Phù
- D. Giảm protid máu
- E. Giảm acid amin máu

Câu 4. Điều chỉnh yếu tố nói lên tình trạng A/G trong suy gan:

- A. Albumin máu giảm
- B. Globulin máu tăng
- C. Thay đổi tính cân bằng keo lỏng trong huyết thanh
- D. Không có điều nào chính xác, cả 3 điều đều có và liên quan với nhau
- E. Cả 3 điều A,B,C đều xuất hiện không rõ trong suy gan

Câu 5. Xét nghiệm có giá trị nhất để đánh giá rối loạn chuyển hóa lipid trong suy gan

- A. Định lượng nồng độ lipid trong máu
- B. Định lượng nồng độ cholesterol trong máu
- C. Xác định tỷ lệ cholesterol este hóa/cholesterol không este hóa
- D. Định lượng nồng độ lipoprotein trong máu
- E. Định lượng acid béo tự do trong máu

Câu 6. Cơ chế kết hợp quan trọng nhất gây báng nước trong xơ gan;

- A. Giảm albumin máu kết hợp tăng tính thấm thành mạch
- B. Giảm albumin máu kết hợp giảm hormone aldosteron
- C. Giảm albumin máu kết hợp tăng áp lực máu tĩnh mạch cửa
- D. Giảm albumin máu kết hợp giảm hormone ADH
- E. Giảm albumin máu kết hợp tăng giảm khả năng đào thải Na

Câu 7. Nguyên nhân chính gây vàng da sau gan

- A. Co thắt cơ Oddi
- B. Sỏi ống mật
- C. Giun lên ống mật
- D. U đầu tụy chèn vào ống dẫn mật
- E. Các triệu chứng khác

Câu 8. Cơ chế chính gây rối loạn vận động, ý thức khi bị suy gan nặng

- A. Tăng NH₃ trong máu
- B. Suy kiệt
- C. Nhiễm toan
- D. Tăng các chất dẫn truyền thần kinh kích thích
- E. Nhiễm độc

Câu 9. Cơ chế chính gây hôn mê gan

- A. Nhiễm độc
- B. Tăng NH₃ trong máu

- C. Giảm glucose máu
D. Phù
E. Có thể suy kiệt

Phần 3: Câu hỏi trắc nghiệm (S/A-QROC)

Hãy viết bổ sung vào chỗ trống (....) các ký hiệu, các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp

Câu 1. Bệnh đường các yếu tố gây bệnh xâm nhập vào gan gây bệnh

- 1...đông, tình mạch gan.
- 2...tm của
- 3...duong mat.
- 4...duong bach huyet.

Câu 2. Hai nhóm nguyên nhân bên trong xảy ra tại gan gây rối loạn chức năng gan

- 1u mat
- 2...u tre tuan hoan tai gan

Câu 3. Định nghĩa vàng da: Vàng da (hoàng đm) xuất hiện khi...sắc tố mật tăng cao trong máu ngam vào da, niêm mạc

Câu 4. Gan tham gia tổng hợp của

1. Cung cấp protein
2. Dự trữ ...fe, b12

BÀI 17. SINH LÝ BỆNH TIÊU HÓA

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

Câu 1. Yếu tố đóng vai trò quan trọng gây loét dạ dày tá tràng	Đ	S
1. Vi khuẩn <i>Helicobacter Pylori</i>		
2. Thức ăn khó tiêu		
3. Trạng thái tăng tiết acid giảm tiết dịch nhầy		
4. Thức uống		
5. Thuốc kháng viêm không steroid		
Câu 2. Yếu tố làm tăng tần suất bệnh loét dạ dày tá tràng	Đ	S
1. Rượu, thuốc lá		
2. Thận kinh, nội tiết		
3. Chế độ lo ngại tình trạng		
4. Thức uống		
5. Giới tính (nam, nữ), xã hội		
Câu 3. Các biểu hiện thường gặp khi dạ dày tăng co bóp	Đ	S
1. Hở		
2. Đau tức thượng vị		
3. Cảm giác nóng rát vùng mũi		
4. Nhịp tim nhanh		
5. Nôn		
Câu 4. Các tác nhân gây tăng co bóp dạ dày	Đ	S
1. Rượu, thuốc lá		
2. Thức ăn nhai kỹ		
3. Tăng đường huyết		
4. Kích thích gây X		
5. Lo lắng, sợ hãi		
Câu 5. Dạ dày tăng co bóp gặp trong	Đ	S
1. Tăng môn vị giai đoạn đầu		
2. Viêm cấp niêm mạc dạ dày		
3. Cột gây thần kinh X		

4.Đói, h ₂ đ ₂ ng huy ₂ t		
5.Đang dùng thu ₂ c Histamin		
Câu 6. Tăng ti ₂ t d ₂ ch, tăng acid HCl g ₂ p trong	Đ	S
1.Viêm d ₂ dày c ₂ p		
2.Viêm ru ₂ t		
3.M ₂ t n ₂ c trong ãa ch ₂ y c ₂ p		
4.Viêm đ ₂ ng đ ₂ n m ₂ t		
5.H ₂ i ch ₂ ng Zollinger-Ellison (t ₂ y tăng ti ₂ t m ₂ t ch ₂ t t ₂ ng t ₂ gastrin)		
Câu 7. Thân v ₂ ti ₂ t các ch ₂ t	Đ	S
1.D ₂ ch nh ₂ y		
2.HCl,Pepsinogen		
3.Gastrin		
4.Histamin		
5.Y ₂ u t ₂ n ₂ i		
Câu 8. Hạng v ₂ ti ₂ t các ch ₂ t	Đ	S
1.D ₂ ch nh ₂ y		
2.Gastrin		
3.HCl		
4.Somatostatin		
5.Histamin		
Câu 9. Các t ₂ bào ti ₂ t các ch ₂ t t ₂ i đ ₂ dày	Đ	S
1.T ₂ bào thành ti ₂ t acid HCl		
2.T ₂ bào chính ti ₂ t pepsin		
3.T ₂ bào ECL ti ₂ t somatostatin		
4.T ₂ bào D ti ₂ t histamin		
5.T ₂ bào G ti ₂ t gastrin		
Câu 10. Ti ₂ t d ₂ ch v ₂ c ₂ b ₂ n c ₂ a đ ₂ dày do	Đ	S
1.Kh ₂ i l ₂ ng t ₂ bào thành c ₂ a đ ₂ dày		
2.Tác đ ₂ ng c ₂ a gastrin		
3.Tác đ ₂ ng b ₂ i n ₂ g đ ₂ t ₂ i thi ₂ u c ₂ a histamin t ₂ i đ ₂ dày		
4.C ₂ ng đ ₂ kích thích m ₂ nh c ₂ a th ₂ n kinh X		
5.C ₂ ng đ ₂ kích thích th ₂ ng tr ₂ c ₂ t ₂ i thi ₂ u c ₂ a th ₂ n kinh, n ₂ i ti ₂ t		
Câu 11. Gi ₂ m ti ₂ t HCl g ₂ p trong các tr ₂ ng h ₂ p	Đ	S
1.Viêm loét đ ₂ dày tá tràng m ₂ n t ₂ nh		
2.Viêm loét đ ₂ dày khi b ₂ b ₂ ng		
3.Viêm loét đ ₂ dày trong h ₂ i ch ₂ ng Zollinger-Elison		
4.Viêm teo niêm m ₂ c đ ₂ dày		
5.Viêm loét đ ₂ dày ng ₂ i già		
Câu 12. Đ ₂ acid cao c ₂ a d ₂ ch v ₂ hay gây loét	Đ	S
1.Tá tràng		
2.Môn v ₂		
3.B ₂ cong l ₂ n		
4.Thân v ₂		

5. Tâm v		
Câu 13. Đc đm c a loét hành tá tràng	Đ	S
1. Acid dch v th ng r t cao		
2. Chm t l cao trong bnh loét d dày tá tràng		
3. T l BAO/PAO th p hn trong loét d dày		
4. Th ng do Helicobacter Pylori		
5. Diu tr bng kháng sinh ít tác đng		
Câu 14. Đc đm sinh hc và bnh loét d dày tá tràng do Helicobacter Pylori (HP)	Đ	S
1. Helicobacter Pylori là lo i xo n khu n, gram âm		
2. Ch sng đ c niêm m c d dày khi đ toan ó r t cao		
3. T l nhm HP trong c ng đng tăng d n theo tu i		
4. Không bao gi gây teo niêm m c d dày ho c ung th hóa		
5. Diu tr bng kháng sinh ph i h p có k t qu t t		
Câu 15. La chy c p g p trong	Đ	S
1. Th c ăn, th c ph m ôi thiu, nhm khu n, nhm m đ c		
2. Thi u dch t y, dch m t		
3. Th c ăn ch a nh iu xenlulo		
4. Ăn các th c ăn mà ru t ch a h p thu đ c (ăn sai ch đ tr nh)		
5. U ng các lo i thu c mà ru t không h p thu đ c		
Câu 16. La chy c p cũng hay g p trong	Đ	S
1. Viêm phúc m c		
2. U ru t		
3. Th c ăn ch a ít xenlulo		
4. S i tr em		
5. Gi m di n h p thu c a ru t (ph u thu t c t đo n ru t)		
Câu 17. H u qu c a la chy c p	Đ	S
1. Gi m kh i l ng tu n hoàn, máu cô đ c		
2. Gi m huy t áp		
3. Nh m đ c th n kinh		
4. H ng ph n võ não		
5. Nh m toan chuy n hóa		
Câu 18. H u qu c a la chy m n	Đ	S
1. Suy dinh đ ng, còi x ng		
2. Thi u máu		
3. Tăng th tích máu		
4. Gi m kh năng đ kháng, hay b nhm khu n		
5. Nh m toan n ng		
Câu 19. Bi u hi n ngay (giai đ n đ u tiên) khi b t c ru t	Đ	S
1. Đau b ng t ng c n đ đ i		
2. Nôn		
3. Có đ u hi u “r n bò” trên thành b ng		
4. Nh m toan, nh m đ c n ng		
5. Đ y b ng ch ng h i		
Câu 20. C ch bnh sinh c a viêm t y c p	Đ	S
1. Ho t hóa protease trong dch t y		

2. Hội chứng chảy máu		
3. Mất nước nặng		
4. Đau đầu		
5. Nhiễm độc		

Phần 2: Câu hỏi thi trắc nghiệm (MCQ)

Hãy chọn một ý đúng nhất trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn cái đúng trong ý đó.

Câu 1. **Có thể chính gây loét dạ dày tá tràng**

- A. Tăng tiết acid HCl
- B. Giảm tiết dịch nhầy
- C. Do Helicobacter Pylori
- D. Rối loạn điều hòa của vỏ não đối với thần kinh tiêu hóa
- E. **Mất cân bằng giữa yếu tố tấn công và yếu tố bảo vệ**

Câu 2. Trong bệnh viêm loét dạ dày tá tràng, loét thường xảy ra ở

- A. Tâm vị
- B. Bộ cong nhỏ
- C. Bộ cong lớn
- D. **Hành tá tràng**
- E. Thân vị

Câu 3. Yếu tố đóng vai trò chính gây tăng tiết HCl dẫn đến loét D.dày-T.tràng

- A. Rượu, thuốc lá
- B. Di truyền
- C. Thuốc kháng viêm không steroid
- D. **Helicobacter Pylori**
- E. Cà phê

Câu 4. Yếu tố bệnh lý gây tăng co bóp dạ dày thường gặp nhất

- A. Viêm dạ dày
- B. Cung phó giao cảm
- C. **Tức môn vị giải độc đau**
- D. Thúc ăn nhiễm khuẩn
- E. Chết kích dạ dày (rượu, histamin)

Câu 5. Có thể chính gây mất nước cấp trong đau chủ yếu do nhiễm khuẩn

- A. Ruột tăng co bóp
- B. Ruột giảm hấp thu nước
- C. Tăng áp lực thẩm thấu trong lòng ruột
- D. Độc tố vi khuẩn gây nôn
- E. **Nhiễm độc ruột bị kích thích từ nước nhầy**

Câu 6. Có thể xảy ra trong tắc ruột

- A. Ruột tăng co bóp (đau)
- B. Nhiễm độc (các chất trên chất nền ngấm vào máu)
- C. Mất nước (nôn)
- D. **Ruột trên chất bị phình, căng dần (đau)**
- E. Rối loạn huyết động học (huyết áp)

Câu 7. Yếu tố chính làm trầm trọng trong viêm tiêu hóa cấp

- A. Tăng áp lực trong ống dẫn tiêu hóa
- B. Tăng nồng độ protease trong ống dẫn tiêu hóa
- C. Tăng các enzym tiêu hóa và các hoạt chất trung gian trong máu
- D. Nhiễm độc
- E. **Tăng mức độ hoạt động của do tăng nồng độ protease tiêu hóa tiêu ra**

Câu 8. Yếu tố bệnh lý gây giảm hấp thu của ruột thường gặp nhất

- A. Viêm ruột cấp
- B. **Viêm ruột mạn**
- C. Nhiễm độc tiêu hóa mạn tính (nhiễm độc rượu)
- D. Thiếu enzym tiêu hóa bẩm sinh
- E. Thiếu thức phát dịch tiêu hóa, dịch mật

Câu 9. Huyết què chính nhất khi giảm hấp thu của ruột kéo dài

- A. Thiếu máu
- B. Giảm protein máu
- C. **Suy dinh dưỡng**
- D. Chậm phát triển
- E. Còi xương

Phần 3: Câu hỏi trắc nghiệm (S/A-QROC)

Hãy viết bổ sung vào chỗ còn trống (....) các ký hiệu, các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp

Câu 1. Tăng co bóp đồ dày thành đi kèm với (1)...tăng tiết dịch

Giảm co bóp đồ dày thành đi kèm với (2)...giảm tiết dịch

Câu 2. Hình ảnh điển qua điển hình khi đồ dày giảm co bóp lâu ngày:

Da dầy sa xuống mao châu

Câu 3. Hai cơ chế chính gây đa chày cõp

1...ruột tang co bóp

2...ruột tang tiết dịch

Câu 4. Bệnh sinh của đa chày cõp

1...mất nước

2...mất muối kiềm

Câu 5. Khi thí nghiệm dịch tiêu thì trong phân thành có (1)...hạt bột. Khi thí nghiệm dịch mật thì trong phân thành có (2)...hạt mỡ

BÀI 18. SINH LÝ BỆNH THẬN

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

Câu 1. Tăng lọc lọc ng lọc c lọc/24 giờ (đa niệu) gặp trong	Đ	S
1.Xơ thận		
2.Viêm kẽ thận mạn tính		
3.Giảm ADH do tuyến yên		
4.Xơ vữa động mạch thận		
5.Tổn thương thận kèm nhồi máu với ADH		
Câu 2. Tăng lọc lọc ng lọc c lọc/24 giờ (đa niệu) cũng thường gặp trong	Đ	S
1.Viêm bể thận mạn tính		
2.Tổn thương, viêm quanh thận		
3.Viêm tắc đài bể thận		
4.Bệnh nhân đái tháo đường		
5.Giai đoạn sốt đái tháo		
Câu 3. Giảm lọc lọc ng lọc c lọc/24 giờ (thiểu niệu)	Đ	S
1.Mất nước, mất máu		
2.Viêm cầu thận		
3.Viêm tắc thận		
4.Sốc lọc		
5.Giai đoạn sốt lọc		
Câu 4. Có protein niệu khi	Đ	S
1.Có protein niệu khi lọc lọc ng protein trong lọc lọc c lọc u 24 giờ cao quá 150mg		
2.Viêm cầu thận		
3.Thận nhiễm mỡ		
4.Viêm thận cấp		
5.Phụ nữ có thai đái tháo lâu		
Câu 5. Có hồng cầu niệu khi	Đ	S
1.Viêm, chấn thương lọc lọc m lọc máu niệu đái, bàng quang		
2.Viêm đài, bể thận		
3.Viêm cầu thận		
4.Viêm thận		
5.Bệnh đái tháo		

Câu6. Các điều kiện để hình thành trẻ niếu trong nướ c tiếu	Đ	S
1.Nồng độ protein trong nướ c tiếu phẩ i cao		
2.Lồng ng nướ c tiếu phẩ i nhiếu		
3.Tốc độ nướ c tiếu chẩ y trong ống thẩ n chẩ m		
4.pH nướ c tiếu giẩ m		
5.Giẩ m huyẩ t ápẩ ng mẩ ch		
Câu7. Cẩ chẩ gây đa niếu uẩ ngẩ i cao tuẩ i	Đ	S
1.Cẩ u thẩ n tăng khẩ năng lẩ c		
2.Ố ng thẩ n giẩ m khẩ năng tái hẩ p thu		
3.Mô xẩ phẩ t riẩ n quanh ống thẩ n		
4.Tuẩ n hoẩ n quanh ống thẩ n bẩ hẩ n chẩ		
5.Đẩ p ổ ng nhu cẩ u thẩ i các sẩ n phẩ m thoẩ i hóa, đẩ c hẩ i		
Câu 8. Cẩ chẩ gây phù trong viẩ m cẩ u thẩ n mẩ n	Đ	S
1.Thẩ n kém đầ o thẩ i Na		
2.Huyẩ t ápẩ tăng		
3.Tẩ ng ADH và aldosteron		
4.Giẩ m protein trong mẩ u		
5.Ổ trẩ mẩ u, thẩ n mẩ ch tăng tẩ n thẩ m		
Câu 9. Cẩ chẩ gây phù trong thẩ n nhiẩ m mẩ (thẩ n hẩ)	Đ	S
1.Mẩ t nhiẩ u protein qua nướ c tiếu		
2.Tích đẩ ng Na trong cẩ thẩ		
3.Tẩ ng ADH và aldosteron		
4.Giẩ m ápẩ lẩ c keo cẩ a mẩ u		
5.Tẩ ng tẩ n thẩ m cẩ a thẩ n mẩ ch		
Câu 10. Nhẩ ng chẩ sẩ phẩ i đo đẩ tẩ n hẩ sẩ thẩ n thẩ i cẩ a thẩ n đẩ i vẩ i mẩ t chẩ t	Đ	S
1.Thẩ tích nướ c tiếu 24 giẩ		
2.Lồng ng mẩ u qua thẩ n 24 giẩ		
3.Thẩ tích đẩ ch lẩ c tẩ cẩ u thẩ n qua bao Bowman		
4.Nồng độ chẩ t đố trong huyẩ t tẩ ng		
5.Nồng độ chẩ t đố trong nướ c tiếu 24 giẩ		
Câu 11. Viẩ m cẩ u thẩ n cẩ p	Đ	S
1.Thẩ ng xẩ y ra sau mẩ t nhiẩ m khuẩ n kéo dài ổ hẩ ng, amidan, xoang, đẩ		
2.Thẩ ng đo liẩ n cẩ u gây tan mẩ u A		
3.Luôn luôn chuyẩ n thẩ n viẩ m cẩ u thẩ n mẩ n		
4.Mẩ ng lẩ c cẩ u thẩ n bẩ tẩ n thẩ ng		
5.Viẩ m cẩ u thẩ n cẩ p xẩ p vẩ o quẩ mẩ n typ III Gell-Coombs		
Câu 12. Nguyỷ n nhẩ cẩ viẩ m cẩ u thẩ n cẩ p	Đ	S
1.Vi khuẩ n trẩ c tiẩ p gây tẩ n thẩ ng cẩ u thẩ n		
2.Đẩ c tẩ , chẩ t đẩ c trẩ c tiẩ p gây tẩ n thẩ ng cẩ u thẩ n		
3.Lẩ ng đẩ ng phẩ c hẩ p mẩ n đẩ ch, hoẩ t hóa bẩ thẩ gây viẩ m		
4.Thẩ u oxy lẩ m tẩ n thẩ ng cẩ u thẩ n		
5.Viẩ m cẩ u thẩ n cẩ p thuẩ c nhẩ m bẩ nh tẩ mẩ n		
Câu 13. Viẩ m cẩ u thẩ n mẩ n	Đ	S
1.Bẩ nh thẩ ng xẩ y ra mẩ n tẩ n tẩ đẩ u		
2.Đẩ c đẩ m mô bẩ nh hẩ c: phẩ n triẩ n mẩ nh các tẩ bào mẩ ng lẩ c		

3.Đi n b n: sau phân tr n là x hóa đ n đ n suy th n		
4.Vô ni u		
5.Creatinin, urê máu cao đ n		
Câu 14. Viêm ng th n c p	Đ	S
1.X y ra khi ng th n thi u oxy, thi u đ ng:do m t máu c p, suy hô h p c p, t c m ch th n, t c ng th n do tan máu		
2.Ch t đ c c ch các enzym c a ng th n:Chì, th y ngân, m t cá tr m, các n i đ c t		
3.Th ng gây vô ni u và urê máu cao		
4.ng th n b t c, r t ít khi b h i t		
5.Th-êng khái h n n u - t c can thi p k p th i, t t i di ch ng		
Câu 15. Suy th n m n	S	S
1.Ch c n ng th n gi m d n, di n bi n k o d i		
2.H s thanh l c t c g , tr trong ch n o, n		
3.Ph i		
4.T ng n ng t c c ch t nit- phi protein trong m u (creatinin, urê...)		
5.Huy t , p cao, nhi m toan		
Câu 16. C, c y u t tham gia trong c- ch h n m a th n	S	S
1.T ych t c c s n ph m t c		
2.Huy t , p cao		
3.Ph i, ph i n o		
4.Nhi m toan		
5.Th i u m, u		

Phân 2: Câu hỏi nhiều lựa chọn (MCQ)

H y ch n mét ý t ng nh t trong 5 ý A,B,C,D,E v m khoanh tr n ch c, i t ng tr- íc ý t.

Câu 1. C- ch g y t a ni u th-êng g p nh t t ng-êi cao tu i

- A.C u th n t ng kh n ng l c
- B. ng th n t ng kh n ng bài t i t
- C.Th n gi m kh n ng c o đ c n c ti u
- D.X hóa th n
- E.X phát tr n quanh ng th n gây ch n ép

Câu 2. Vô ni u th ng g p nh t trong

- A.Viêm c u th n c p
- B.Viêm ng th n c p
- C.Viêm c u th n m n
- D.H i ch ng th n h
- E,Viêm th n K

Câu 3. C ch chính gây protein trong n c ti u

- A.Xu t hi n trong máu lo i protein có tr ng l ng phân t bé h n 70.000
- B.T ng áp l c l c c u th n
- C. ng th n t ng bài t i t protein
- D.T ng l l c c a c u th n
- E.Viêm bàng quang, ni u đ o

Câu 4. Ít g p protein ni u nh t b nh lý th n

- A.Viêm c u th n c p
- B.Viêm ng th n c p
- C.H i ch ng th n h
- D.Viêm c u th n m n
- E.Viêm th n ng c dòng

Câu 5. C ch chính gây phù trong viêm c u th n m n

- A.Gi m protein máu
- B.Thành m ch t ng tính th m
- C.T ng áp l c th m th u gian bào
- D.T ng t i t aldosteron
- E. tr tu n hoàn

Câu 6. Cơ chế chủ yếu nhất gây phù trong hội chứng thận hư

A. Na và nước tiểu sẽ sản phẩm chuyển hóa nhiều gian bào

B. **Lượng protein trong máu giảm đáng kể**

C. Dẫn máu

D. Máu

E. Tăng tiết aldosteron

Câu 7. Cơ chế chính gây thiếu máu trong suy thận

A. Máu loãng vì giảm nồng độ

B. Thiếu protein tạo hồng cầu

C. **Thiếu hụt hormone kích thích tạo máu**

D. Thiếu Fe

E. Thiếu vitamin

Câu 8. Bệnh thận hay gây thiếu máu nhất

A. Viêm cầu thận cấp

B. Viêm ống thận cấp

C. Hội chứng thận hư

D. Viêm thận kẽ cấp

E. **Viêm cầu thận mạn**

Câu 9. Dấu hiệu đặc trưng nhất nói lên suy thận đang diễn biến

A. Phù tăng dần

B. Huyết áp cao dần

C. Huyết thanh lọc kém dần

D. Creatinin, urê trong máu tăng dần

E. **Chức năng thận giảm dần**

Câu 10. Yếu tố chính gây hôn mê thận

A. Nhiễm toan

B. Huyết áp cao

C. **Độc các chất độc gây nhiễm độc**

D. Phù

E. Thiếu máu gây thiếu oxy

Phần 3: Câu hỏi trắc nghiệm (S/A-QROC)

Hãy viết bổ sung vào chỗ còn trống (...) các ký hiệu, các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp

Câu 1. Chức năng chính của cầu thận (1)...lọc. Chức năng chính của ống thận (2)...bài tiết, tái hấp thu

Câu 2. Loại triệu chứng có giá trị nhất trong chẩn đoán bệnh thận là...trụ hạt (trụ thể)

Câu 3. Ý nghĩa của huyết thanh lọc của thận đối với môi trường:

...tốc độ lọc của cầu thận đối với chất lỏng

4. Tính chất phù trong hội chứng thận hư nhiễm mỡ...phụ thuộc, phụ thuộc, phụ thuộc...

BÀI 19. SINH LÝ BỆNH NH TUYẾN NỘI TIẾT

Phần 1: Đúng/ Sai (T/F).

Đánh dấu X vào cột Đ nếu cho là đúng, đánh dấu X vào cột S nếu cho là sai

Câu 1. Các yếu tố chính chi phối hoạt động của các tuyến nội tiết	Đ	S
1. Mức độ kích thích của các xung động thần kinh từ não xuống		
2. Nồng độ tăng hay giảm của các nội tiết tố trong máu		
3. Tính chất của các Stress		
4. Mức độ biến động của sự cân bằng nội môi		
5. Tình trạng mất máu mãn tính		
Câu 2. Nguyên nhân thường gặp gây rối loạn hoạt động (đường, nhả năng) của tuyến nội tiết	Đ	S
1. Tổn thương vùng não và vùng dưới đồi		
2. Tuyến nội tiết bị viêm, nhiễm độc		
3. U lành, u ác tuyến nội tiết		
4. Thiếu máu não		
5. Tuyến nội tiết bị xơ hóa, hoại tử do tác động của thuốc, chấn thương		

Câu 3. Các yếu tố chính gây thay đổi nồng độ các nđi tiđt tđ trong máu	Đ	S
1. Tình trạng u năng hay nh c năng c a tuy n		
2. Tăng hay giảm m c đđ tiđp nh n c a các c quan đđch		
3. Tăng hay giảm tđ c đđ tuđn hoàn		
4. Tđ c đđ tđng hđ p và thoái hóa c a các nđi tiđt tđ		
5. pH máu		
Câu 4. Các biđu hiđn thđ ng thđ y trong thiđu năng thùy trđ c tuyđn yên	Đ	S
1. Suy mđn: gđ y rđ c, teo cđ và mđ liên kđt		
2. Teo tuyđn giáp		
3. Teo tuyđn thđ ng thđ n		
4. Tăng glucose máu		
5. Teo tuyđn sinh đđ c		
Câu 5. Vai trò cđ a ADH	Đ	S
1. Tái hđp thu nđđ cđ đđn xuđng cđ a quai henlê		
2. Tái hđp thu nđđ cđ đđng gđp		
3. Tái hđp thu nđđ cđ đđng lđđn gđn		
4. ADH tác đđng gián tiđp lên tđ bào đđng thđn		
5. Giđm tiđt ADH gây bđnh đái nhđt		
Câu 6. đ u năng tuyđn giáp trđng	Đ	S
1. Basedow là bđnh thuđ c lođi này		
2. Bđđ u giáp đđa phđđng (đo thiđu iod) cũng thuđ c lođi này		
3. Tăng thyroxin		
4. Tăng LAST trong máu (chđt kích thích tuyđn giáp tác đđng kéo dài)		
5. Bđnh có cđ chđt đđ miđn		
Câu 7. Biđu hiđn cđ a bđnh Basedow	Đ	S
1. Tuyđn giáp to		
2. Gđy nhanh		
3. Mđt đđi, run tay		
4. Tim đđp chđm, giđm thân nhiđt		
5. Tăng phđđn xđ		
Câu 8. Nguyên nhân và bđnh sinh cđ a suy giáp trđng	Đ	S
1. Bđm sinh: thiđu sđn, rđi lođn tđng hđp hocmđn		
2. Mđc phai: Ăn uđng thiđu iod, viđm, sau đđu trđ thuđ c kháng giáp		
3. Phđ		
4. Tăng thân nhiđt		
5. Suy giđm trí tuđ, giđm sút trí nhđ (đđn giáp)		
Câu 9. Nguyên nhân và bđnh sinh cđ a suy cđn giáp	Đ	S
1. Xđy ra do tđn thđđng ngđ u nhiđn hođ c do cđt nhđm trong phđu thuđt tuyđn giáp		
2. Giđm khđ năng huy đđng Ca đđ xđđng, giđm hđp thu Ca đđ ruđt		
3. Tăng hđng phđđn thđn kinh cđ		
4. Rung cđ, co cđng cđ		
5. Trong máu giđm Ca giđm phosphat hđu cđ		
Câu 10. Nguyên nhân và các bđnh cđ a suy thđđng thđn	Đ	S
1. Lao thđđng thđn, teo thđđng thđn		
2. Do sai sót trong đđu trđ bđng nđi tiđt tđ thđđng thđn: không tuđn thđ nguyên tđc, lđm đđng và đđu trđ kéo dài		

3. Bệnh Conn		
4. Bệnh Addison		
5. Bệnh Cushing		
Câu 11. Các yếu tố gây Stress làm rối loạn chức năng nội tiết	Đ	S
1. Tâm lý: xúc động mạnh, căng thẳng. mức mệt quá độ		
2. Chế độ ăn uống không cân bằng		
3. Nhiệt độ: nóng quá, lạnh quá		
4. Nhiễm khuẩn		
5. Stress lâu dài không làm rối loạn hoạt động thận kinh		
Câu 12. Các tuyến nội tiết tham gia điều hòa	Đ	S
1. Tăng, giảm huyết áp, áp lực thẩm thấu		
2. Tăng, giảm glucose máu		
3. Tăng, giảm Ca máu		
4. Rút ít vai trò trong điều hòa cân bằng thích nghi, đề kháng		
5. ít vai trò trong điều hòa thân nhiệt		
Câu 13. Những yếu tố cần đưa vào để chẩn đoán đúng trạng thái năng động của tuyến nội tiết	Đ	S
1. Định lượng nồng độ của tuyến đó có trong máu		
2. Định lượng các sản phẩm chuyển hóa từ tuyến của nội tiết tố đó		
3. Triệu chứng lâm sàng không điển hình nên ít giá trị		
4. Kết quả nghiệm pháp kìm hãm tuyến khi tuyến ứ năng		
5. Kết quả nghiệm pháp kích thích tuyến khi tuyến thiếu năng		

Phần 2: Câu hỏi và bài tập tự luận (MCQ)

Hãy chọn một ý đúng nhất trong 5 ý A,B,C,D,E và khoanh tròn chữ cái đúng trong ý đó.

Câu 1. Hormone nào không có khi bị suy giáp do thiếu iod

- A. Rối loạn chuyển hóa nước (giảm nồng độ)
- B. Rối loạn chuyển hóa protein, lipid (giảm sinh trưởng)
- C. Rối loạn thân nhiệt (giảm thân nhiệt)
- D. Rối loạn dinh dưỡng, sinh dục (tóc rụng, giảm nội tiết sinh dục)
- E. Suy giảm trí tuệ, giảm trí nhớ

Câu 2. Trạng thái kích thích (Stress), cơ thể phản ứng thích ứng qua

- A. Giai đoạn chống lại: Phản ứng báo động (cơ thể bỏ "sức" và chống lại)
- B. Giai đoạn đề kháng
- C. Giai đoạn suy kiệt
- D. Hormone thích ứng thông qua 3 giai đoạn này
- E. Không nhất thiết phải theo trình tự 3 giai đoạn trên

Câu 3. Vai trò hormone xuyên suốt của tuyến nội tiết

- A. Điều hòa huyết áp
- B. Điều hòa glucose máu
- C. Điều hòa duy trì hàng nghìn năm
- D. Điều hòa Ca máu
- E. Điều hòa thân nhiệt

Câu 4. Các nội tiết tố nào tham gia hormone trong cân bằng đề kháng

- A. Adrenalin, glucocorticoid
- B. Adrenalin, thyroxin
- C. Adrenalin, cortisol
- D. Glucocorticoid, glucagon
- E. Glucocorticoid, thyroxin

Câu 5. Nghiệm pháp có giá trị nhất để xác định ứ năng tuyến

- A. Định lượng nồng độ nội tiết tố đó trong máu
- B. Định lượng sản phẩm chuyển hóa từ tuyến của nội tiết tố đó
- C. Kìm hãm hormone tuyến bằng các chất thích hợp
- D. Các nghiệm pháp đều có giá trị ngang nhau
- E. Hai nghiệm pháp đều có giá trị nhất

Câu 6. Tuyến biệt hóa gần nhất hoàn toàn nội tiết là

- A. Tuyến yên
- B. Tuyến cận
- C. Tuyến thượng
- D. Tuyến sinh dục
- E. Tuyến thượng thận

Phần 3: Câu hỏi trắc nghiệm (S/A-QROC)

Hãy viết bổ sung vào chỗ còn trống (....) các ký hiệu, các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp

Câu 1. Hai phần thượng thận tác với nhau giữa các nội tiết tố

- 1...hợp đồng
- 2...đối kháng

Câu 2. Hai nội tiết tố có vai trò quan trọng nhất trong cơ chế đề kháng

- 1...adrenalin
- 2...glucocorticoid..

Câu 3. Trong chẩn đoán u nang tuyến nội tiết cần chú ý

- 1...ưu nang thật.
- 2...ưu nang giả..
- 3...ưu nang tối tuyến.
- 3...ưu nang ngoại tuyến...

Câu 4. Để phân biệt thụ năng do bản thân tuyến hay do ngoài tuyến cần dùng nghiệm pháp...nghiệm pháp kích thích tuyến

PHẦN ĐÁP ÁN

BÀI 1. GIỚI THIỆU MÔN HỌC

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	S	Đ	Đ	S	Đ
2	đ	s	đ	đ	s
3	S	Đ	S	Đ	Đ
4	s	đ	s	s	đ
5	Đ	S	S	Đ	S

Ý Câu	1	2	3	4	5
6	đ	S	S	Đ	Đ
7	s	đ	đ	s	s
8	Đ	Đ	S	Đ	S
9	s	s	đ	s	đ

2. Nhiều lựa chọn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6
S, p, n	C	C	D	A	D	D

3. Ngõ ng (S/A)

- Câu 1. 1. Lý luận 2. Thực hành
 Câu 2. (1) Tỉn lâm sàng (2) Y học cĩ sĩ
 Câu 3. 1. Quan sát 2. Nêu giĩ thuyĩt 3. Chĩng minh
 Câu 4. 1. Khách quan 2. Trung thĩc 3. Tĩmĩ

BÀI 2. KHÁI NIỆM BẢN NH

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	S	s	s	S	Đ
2	s	s	đ	đ	đ
3	Đ	Đ	S	S	Đ
4	s	s	s	đ	s

Ý Câu	1	2	3	4	5
5	s	Đ	S	S	S
6	s	s	đ	đ	s
7	S	Đ	Đ	Đ	S
8	đ	s	đ	đ	đ

2. Nhiều lựa chọn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	a	c	d	c	c	d	e

3. Ngõ ng (S/A)

- Câu 1. 1. Cấu trúc 2. Chức năng
 Câu 2. 2. Tĩ bào 2. Hĩng đĩnh nĩi mĩi
 Câu 3. 1. Tĩ bĩnh 3. Toàn phát
 Câu 4. 2. Bĩ triĩu chĩng đĩc trĩng

BÀI 3. KHÁI NIỆM BẢN NH NGUYÊN

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	đ	s	s	S	Đ
2	đ	đ	đ	s	s
3	Đ	S	Đ	S	Đ
4	s	s	s	đ	đ

Ý Câu	1	2	3	4	5
5	s	S	Đ	S	S
6	s	đ	s	đ	đ
7	S	S	Đ	Đ	Đ
8	s	s	đ	đ	s

2. Nhiều lựa chọn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	d	c	c	e	b	d

3. Ngõ ng (S/A)

Câu 1. 1. Thuyết nguyên nhân đến thu (thuyết môi trường nguyên nhân)

3. Thuyết thị trường

Câu 2. (1). Quyết định (2). Tiêu thụ (3). Nguyên nhân

Câu 3. (1). Nguyên nhân (2). Nguyên nhân (3). Bình

Câu 4. 1. Nhu cầu bình 2. Nhu cầu nguyên nhân

Câu 5. 1. Có hại 3. Hóa học 4. Sinh học

BÀI 4. KHÁI NIỆM BỆNH SINH

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	đ	s	s	S	Đ
2	đ	đ	đ	đ	s
3	S	S	Đ	Đ	S
4	đ	đ	s	s	s
5	Đ	Đ	S	S	Đ

Ý Câu	1	2	3	4	5
6	s	Đ	S	Đ	S
7	s	s	đ	s	s
8	S	S	Đ	Đ	Đ
9	s	s	đ	đ	s

2. Nhiều lựa chọn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7
S, p, n	D	E	D	A	D	E	D

3. Ngõ ng (S/A)

Câu 1. 1. Bệnh nguyên 2. Phân tích tính cá nhân

Câu 2. 1. Liều lượng 2. Đột biến, cá nhân

Câu 3: Bệnh sinh

Câu 4. 2. Môi trường 5. Di truyền

BÀI 5. RỐI LOẠN C.H. GLUCID

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	đ	đ	s	S	Đ
2	đ	đ	s	s	s
3	S	S	Đ	S	S
4	đ	đ	đ	s	đ
5	Đ	Đ	Đ	S	S

Ý Câu	1	2	3	4	5
6	đ	Đ	Đ	S	Đ
7	đ	đ	đ	s	s
8	Đ	Đ	S	S	Đ
9	đ	đ	s	đ	đ

2. Nhiều lựa chọn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
S, p, n	A	D	C	D	E	D	E	D

3. Ngõ ng (S/A)

- Câu 1. 1. Hng c u 2. T bào năo 3. T bào gan
 Câu 2 2. Gi m h p thu 3. Tăng s đ ng
 Câu 3. Đ ng không vào đ c t bào, t bào thi u năng l ng (thi u G6P)
 Câu 4. (1). Ph thu c insulin (2). Ng i tr
 Câu 5. (1). Không ph thu c insulin (2). Ng i già (3) Béo ph

BÀI 6. R I LO N C.H. LIPID

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	s	đ	đ	đ	s
2	đ	đ	đ	s	đ
3	Đ	Đ	S	Đ	S
4	đ	s	đ	đ	đ

Ý Câu	1	2	3	4	5
5	đ	Đ	S	Đ	S
6	đ	đ	đ	đ	s
7	Đ	Đ	S	Đ	Đ
8	s	s	s	s	đ

2. Nhi u l a ch n (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	D	c	c	b	e	b	b

3. Ngõ ng (S/A)

- Câu 1. (1). D tr (2). Bào t ng
 Câu 2. T bào gan
 Câu 3. Do r i lo n chuy n hóa glucid
 Câu 4. Do ăn nhi u ch t giàu cholesterol
 Câu 5. 1. Béo ph 2. Tích m gan 3. X v a đ ng m ch

BÀI 7. R I LO N C.H. PROTID

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	đ	đ	đ	s	đ
2	đ	đ	s	s	đ
3	S	S	Đ	Đ	Đ
4	đ	s	s	đ	đ

Ý Câu	1	2	3	4	5
5	s	S	S	Đ	S
6	đ	đ	đ	s	s
7	Đ	Đ	Đ	S	S

2. Nhi u l a ch n (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	b	c	e	e	c	a	d

3. Ngõ ng (S/A)

- Câu 1. 1. Đ c tr ng c u trúc 2. Đ c tr ng s l ng
 Câu 2. L ng protid toàn c th
 Câu 3. (1). Gen đ u hòa (2). Gen c u trúc
 Câu 4. (1). Tăng (2). T a
 Câu 5. 1. Phù 2. V t th ng lâu lành
 Câu 6. (1). Nucleotid (2). Thoái hóa (3). Acid uric

BÀI 8. R I LO N N C-ĐI N GI I

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	đ	đ	đ	s	s
2	đ	đ	s	s	đ
3	Đ	S	S	Đ	Đ
4	đ	đ	s	đ	s
5	Đ	Đ	S	S	S
11	đ	đ	s	đ	s
12	Đ	S	S	Đ	Đ
13	đ	s	đ	đ	s

Ý Câu	1	2	3	4	5
6	đ	Đ	Đ	S	S
7	đ	đ	đ	s	s
8	Đ	Đ	S	S	Đ
9	đ	s	s	đ	đ
10	S	S	S	Đ	S
14	đ	đ	đ	s	s
15	Đ	Đ	Đ	S	S
16	đ	đ	đ	đ	s

2. Nhiêu lựa chọn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	c	b	c	d	e	b	d	e

3. Ngõ ng (S/A)

Câu 1. 2. Tăng tính thấm thành mạch

3. Tăng áp lực thẩm thấu máu viêm

Câu 2. 1. Giảm áp lực keo

2. Tăng áp lực tĩnh mạch cửa

Câu 3. (1). Đông trùng ng

(2). u trùng ng

Câu 4. 1. Mối hôi

2. Tiêu hóa

3. Nồng độ tiểu

Câu 5. Huyết học tế bào (tan máu)

Câu 6. 2. Còi xương 2. Loãng xương

BÀI 9. RỐI LOẠN THĂNG BẰNG ACID-BASE

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	đ	s	s	đ	đ
2	đ	s	s	đ	đ
3	S	S	Đ	Đ	Đ
4	s	s	đ	đ	đ
5	S	S	S	Đ	Đ
6	đ	đ	đ	đ	5

Ý Câu	1	2	3	4	5
7	đ	S	S	S	Đ
8	đ	đ	đ	s	s
9	Đ	Đ	S	S	S
10	s	s	đ	đ	đ
11	Đ	Đ	Đ	S	S

2. Nhiêu lựa chọn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	c	d	c	b	d	e	b	d

3. Ngõ ng (S/A)

Câu 1. 1. Huyết động đ

2. Ph

3. Th

Câu 2. Tỉ lệ số muối kiềm của các huyết động đ trong máu

Câu 3. (1). Đông CO₂

(2). Rối loạn chuyển hóa n

Câu 4. H

BÀI 10. SINH LÝ BỆNH QUÁ TRÌNH VIÊM

1. Đúng sai (T/F)

Ý	1	2	3	4	5
---	---	---	---	---	---

Ý	1	2	3	4	5
---	---	---	---	---	---

Câu					
1	đ	s	s	đ	đ
2	đ	đ	đ	s	s
3	Đ	Đ	S	S	Đ
4	s	s	s	đ	đ
5	Đ	Đ	S	S	Đ
6	đ	đ	s	đ	s
7	S	S	S	Đ	Đ

Câu					
8	đ	Đ	S	S	S
9	s	đ	s	đ	đ
10	Đ	Đ	S	Đ	Đ
11	đ	đ	s	s	đ
12	Đ	Đ	S	S	Đ
13	đ	đ	s	s	đ
14	Đ	S	Đ	Đ	Đ

2. Nhiều lựa chọn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
S, p, n	D	B	B	E	B	D	E	E

3. Ngõ ngẽn (S/A)

- Câu 1. (1). Nóng nhiu (2). ít nóng (3). Tồi i
(4). Tím s m (5). Nh c nh i (6). Âm
Câu 2. (1). Trung tính (2). Mono, lympho
Câu 3. 1. T bào non 2. T bào n i m c

BÀI 11. R I LO N THÂN NH I T- S T

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	đ	s	đ	đ	s
2	đ	s	s	đ	đ
3	Đ	Đ	S	Đ	Đ
4	s	s	đ	s	s
5	Đ	S	S	S	Đ
11	đ	đ	s	đ	s
12	Đ	Đ	S	S	Đ
13	đ	s	s	đ	đ

Ý Câu	1	2	3	4	5
6	đ	S	S	Đ	S
7	đ	s	đ	đ	đ
8	Đ	Đ	S	S	Đ
9	s	s	đ	s	đ
10	S	S	Đ	Đ	S
14	đ	đ	s	s	đ
15	Đ	Đ	S	S	Đ

2. Nhiu l a ch n (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	e	c	c	b	e	e	d

3. Ngõ ngẽn (S/A)

- Câu 1. 1. Nhi m nóng 2. Say n ng
Câu 2. Nhi m l nh
Câu 3. Nhi m nóng
Câu 4. (1). b o v (2). Th i ti t (3). R i lo n trung tâm đi u hòa nhi t
Câu 5. (1). Nhi m khu n c p (2). S t rét

BÀI 12. R I LO N PHÁT TRI N MÔ- U B U

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	s	đ	s	s	s
2	đ	s	đ	đ	đ
3	Đ	Đ	S	Đ	S

Ý Câu	1	2	3	4	5
8	đ	S	Đ	Đ	S
9	đ	s	đ	s	s
10	S	S	Đ	Đ	Đ

4	đ	đ	s	s	s
5	S	Đ	S	Đ	Đ
6	đ	đ	s	s	đ
7	Đ	Đ	Đ	Đ	S

11	đ	đ	s	s	đ
12	Đ	Đ	S	Đ	Đ
13	đ	s	s	đ	đ

2. Nhiều lựa chọn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
S, p, n	C	B	D	A	B	B	D	D	E

3. Ngõ ng (S/A)

Câu 1. 1. Rối loạn u sinh

2. Rối loạn nh c sinh

Câu 2. (1). ARN

(2). Protein

Câu 3. (1). ADN

(2). Phân bào

Câu 4. 1. Biến hình

2. Không biến hóa

BÀI 13. SINH LÝ B NH T O MÁU

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	s	đ	đ	đ	s
2	đ	đ	s	đ	s
3	Đ	S	S	S	S
4	đ	đ	s	s	đ
5	Đ	Đ	S	S	S
6	đ	đ	đ	s	đ
7	Đ	Đ	Đ	S	Đ
8	đ	đ	s	s	đ
9	Đ	Đ	S	S	Đ

Ý Câu	1	2	3	4	5
10	đ	Đ	Đ	S	S
11	đ	đ	s	s	s
12	Đ	S	S	S	S
13	đ	đ	đ	s	s
14	S	Đ	S	Đ	Đ
15	đ	đ	s	đ	s
16	Đ	Đ	S	S	Đ
17	đ	đ	s	đ	đ
18	Đ	Đ	Đ	S	S

2. Nhiều lựa chọn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
S, p, n	D	B	C	A	A	B	C	C	B

3. Ngõ ng (S/A)

Câu 1. (1): A, B, AB, O

(2): O

Câu 2. (1): AB

(2): O, A, B, AB

Câu 3. (1): O, A

(2): A, AB

Câu 4. (1): O, B

(2): B, AB

Câu 5. 2. Phân loại theo nguyên nhân thiếu máu

3. Phân loại theo cơ chế bệnh sinh

Câu 6. Con: Rh(+) M: Rh (-)

BÀI 14. SINH LÝ B NH T U N HOÀN

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	đ	đ	đ	s	đ
2	đ	đ	đ	s	s
3	Đ	Đ	Đ	S	S
7	đ	đ	đ	s	đ
8	Đ	Đ	S	S	Đ
9	s	s	đ	s	đ
10	Đ	Đ	S	Đ	Đ

Ý Câu	1	2	3	4	5
4	đ	Đ	S	Đ	Đ
5	đ	đ	đ	s	s
6	S	S	Đ	Đ	S
15	đ	đ	đ	đ	s
16	Đ	Đ	Đ	Đ	S
17	đ	đ	s	s	đ
18	Đ	Đ	S	S	Đ

11	đ	s	s	s	s
12	Đ	S	Đ	S	Đ
13	đ	đ	đ	s	s
14	Đ	Đ	Đ	S	Đ

19	đ	s	s	s	đ
20	S	Đ	S	Đ	Đ
21	đ	s	s	đ	đ

2. Nhiều lựa chọn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8, p, n	C	B	C	D	C	D	B	B	C	C

3. Ngõ ng (S/A)

Câu 1. 1. Tăng nhịp 2. Dẫn tim 3. Phì dãn tim

Câu 2. 1. Cao huyết áp th phát (biết đ c nguyên nhân)
2. Cao huyết áp tiên phát (ch a biết nguyên nhân)

Câu 3. 1. Vòng m c: xuất huyết, phù n
2. Tim: suy tim
3. Mạch: Nh i máu, xuất huyết, v mạch

Câu 4. Gi m l u l ng tu n hoàn vnh

BÀI 15. SINH LÝ B NH HỒ H P

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	đ	đ	s	đ	đ
2	đ	đ	s	đ	đ
3	Đ	Đ	S	Đ	S
4	đ	đ	đ	đ	s
5	S	Đ	S	Đ	S
6	đ	đ	đ	s	đ
7	Đ	S	S	Đ	Đ
8	đ	đ	s	s	đ
9	Đ	S	Đ	Đ	Đ

Ý Câu	1	2	3	4	5
10	đ	Đ	Đ	S	S
11	đ	đ	s	s	đ
12	Đ	Đ	S	Đ	S
13	s	đ	s	đ	s
14	Đ	Đ	S	S	Đ
15	đ	đ	s	s	đ
16	Đ	Đ	S	Đ	S
17	s	đ	đ	đ	đ
18	Đ	Đ	S	S	Đ

2. Nhiều lựa chọn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8, p, n	D	E	E	B	E	C	C	B	D	E

3. Ngõ ng (S/A)

Câu 1. 1. Quá trình thông khí 2. Quá trình khuếch tán
3. Quá trình vận chuyển

Câu 2. 1. Gi m 2. Gi m

Câu 3. 1. H ng ph n 2. c ch 3. Suy s p

Câu 4. Hemoglobin kh tăng cao trong máu ng m vào da và niêm m c

BÀI 16. SINH LÝ B NH GAN M T

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	đ	đ	s	s	đ
2	đ	đ	đ	s	s
3	Đ	Đ	Đ	S	Đ
4	đ	đ	đ	s	đ

Ý Câu	1	2	3	4	5
10	đ	Đ	Đ	S	S
11	đ	s	đ	s	đ
12	Đ	Đ	S	S	Đ
13	đ	đ	s	s	đ

5	Đ	S	Đ	S	S
6	đ	đ	s	đ	đ
7	Đ	Đ	S	S	Đ
8	đ	đ	đ	đ	s
9	Đ	S	Đ	Đ	S

14	Đ	Đ	Đ	S	Đ
15	đ	đ	đ	đ	s
16	Đ	Đ	Đ	S	Đ
17	đ	đ	đ	s	đ

2. Nhiều lựa chọn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
S, p, n	B	E	D	D	C	C	E	D	A

3. Ngõ ngún (S/A)

Câu 1. 1. Đòng mịch, tỉnh mịch gan

2. Tỉnh mịch cĩa

3. Đòng dñn mịch

4. Đòng bịch huyết

Câu 2. 1. mịch

2. tr tuần hoàn tĩi gan

Câu 3. Khi sịch tĩ mịch tăng cao trong máu ngĩm vào da và niêm mịch

Câu 4. D tr Fe, B12

BÀI 17. SINH LÝ B NH TIÊU HÓA

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	đ	s	đ	s	s
2	đ	đ	s	đ	đ
3	Đ	Đ	Đ	S	Đ
4	đ	đ	s	đ	s
5	Đ	Đ	S	Đ	Đ
6	đ	đ	s	đ	đ
7	Đ	Đ	S	Đ	Đ
8	đ	đ	s	đ	s
9	Đ	Đ	S	S	Đ
10	đ	s	đ	s	đ

Ý Câu	1	2	3	4	5
11	đ	Đ	S	Đ	Đ
12	đ	đ	s	s	s
13	Đ	Đ	S	Đ	S
14	đ	s	đ	s	đ
15	Đ	Đ	S	Đ	Đ
16	đ	đ	s	đ	đ
17	Đ	Đ	Đ	S	Đ
18	đ	đ	s	đ	s
19	Đ	Đ	Đ	S	S
20	đ	đ	s	đ	s

2. Nhiều lựa chọn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	e	d	d	c	e	d	e	b	c

3. Ngõ ngún (S/A)

Câu 1. (1). Tăng tiết dịch

(2). Giảm tiết dịch

Câu 2. D dày sa xuĩng đĩi mào chũu (sa đĩ dày)

Câu 3. 1. Ruĩt tăng co bóp

2. Ruĩt tăng tiết dịch

Câu 4. 1. Mịch nĩ c

2. Mịch muĩ kiĩm

Câu 5. (1). Hĩt bĩt

(2). Hĩt mĩ

BÀI 18. SINH LÝ B NH TH N

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	đ	đ	đ	s	đ
2	đ	đ	s	đ	s
3	Đ	Đ	S	S	S
4	đ	đ	đ	s	đ
5	Đ	Đ	Đ	Đ	S
6	đ	s	đ	đ	s
7	S	Đ	Đ	Đ	S
8	đ	s	đ	s	s

Ý Câu	1	2	3	4	5
9	đ	S	S	Đ	S
10	đ	s	s	đ	đ
11	Đ	Đ	S	Đ	Đ
12	s	s	đ	s	đ
13	Đ	Đ	Đ	S	Đ
14	đ	đ	đ	s	đ
15	Đ	S	Đ	Đ	Đ
16	đ	s	đ	đ	s

2. Nhiễm khuẩn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	d	b	d	b	c	b	c	e	e	c

3. Ngõ ngẽn (S/A)

Câu 1. (1). Lọc (2). Bài tiết, tái hấp thu

Câu 2, Trĩ huyết (trĩ bào)

Câu 3. Tĩc đĩ lĩc cĩ a cĩu thĩn đĩi vĩi chĩt đĩ

Câu 4: phù mĩm, phù to, phù toàn thân

BÀI 19. SINH LÝ BỆNH NỘI TIẾT

1. Đúng sai (T/F)

Ý Câu	1	2	3	4	5
1	đ	đ	đ	đ	s
2	đ	đ	đ	s	đ
3	Đ	Đ	S	Đ	S
4	đ	đ	đ	s	đ
5	Đ	Đ	S	S	Đ
6	đ	s	đ	đ	đ
7	Đ	Đ	Đ	S	Đ

Ý Câu	1	2	3	4	5
8	đ	Đ	Đ	S	Đ
9	đ	đ	đ	đ	s
10	Đ	Đ	S	Đ	S
11	đ	đ	đ	đ	s
12	Đ	Đ	Đ	S	S
13	đ	đ	s	đ	đ

2. Nhiễm khuẩn (MCQ)

Câu	1	2	3	4	5	6
S, p, n	E	D	C	A	C	B

3. Ngõ ngẽn (S/A)

Câu 1. 1. Hấp đĩng

2. Đĩi khĩng

Câu 2. 1. Adrenalin

2. Glucocorticoid

Câu 3. 1. ỹ u nĩng thĩt

2. ỹ u nĩng giĩ

3. ỹ u nĩng tĩi tuyĩn

4. ỹ u nĩng ngoĩi tuyĩn

Câu 4. Nghiĩm phĩp kĩch thĩch tuyĩn